

Số: 156/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 10/11/2013

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ**

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH12 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ các Luật, Pháp lệnh, Nghị định về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này áp dụng đối với việc quản lý các loại thuế theo quy định của pháp luật về thuế; các khoản phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan thuế nội địa quản lý thu (sau đây gọi chung là thuế).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế bao gồm:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế, phí, lệ phí hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

c) Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

d) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, bao gồm:

d.1) Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam mà tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu;

d.2) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế khi chi trả thu nhập cho người có thu nhập thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân;

đ) Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, bao gồm:

- Người điều hành đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng chia sản phẩm.

- Công ty điều hành chung đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng điều hành chung.

- Doanh nghiệp liên doanh đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng liên doanh hoặc Hiệp định liên Chính phủ.

- Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam hoặc các Tổng công ty, Công ty thuộc Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam đối với trường hợp Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam hoặc các Tổng công ty, Công ty thuộc Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam tự tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên.

2. Cơ quan thuế gồm: Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi cục Thuế;

3. Công chức thuế;

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế.

Điều 3. Nội dung quản lý thuế hướng dẫn tại Thông tư này bao gồm

1. Khai thuế, tính thuế;

2. Ấn định thuế;

3. Nộp thuế;

4. Ủy nhiệm thu thuế;

5. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

6. Thủ tục miễn thuế, giảm thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt;

7. Thủ tục hoàn thuế, bù trừ thuế;

8. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quản lý rủi ro về thuế;

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến thực hiện pháp luật thuế.

Điều 4. Phạm vi và nội dung quản lý thuế không bao gồm trong Thông tư này

1. Các quy định về quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Nội dung quản lý thuế về đăng ký thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

Điều 5. Văn bản giao dịch với cơ quan thuế

1. Văn bản giao dịch với cơ quan thuế bao gồm tài liệu kèm theo hồ sơ thuế, công văn, đơn từ và các tài liệu khác do người nộp thuế, tổ chức được uỷ nhiệm thu thuế và các tổ chức, cá nhân khác gửi đến cơ quan thuế. Đối với những văn bản, hồ sơ phải nộp cơ quan thuế theo quy định thì người nộp thuế nộp 01 bộ.
2. Văn bản giao dịch với cơ quan thuế phải ký, ban hành đúng thẩm quyền; thể thức văn bản, chữ ký, con dấu trên văn bản phải thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư.
3. Văn bản giao dịch với cơ quan thuế được thực hiện thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
4. Ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ thuế là tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt. Người nộp thuế ký tên, đóng dấu trên bản dịch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch. Trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài có tổng độ dài hơn 20 trang giấy A4 thì người nộp thuế có văn bản giải trình và đề nghị chỉ cần dịch những nội dung, điều khoản có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.

Đối với hồ sơ Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì tùy vào tính chất của từng loại hợp đồng và yêu cầu của cơ quan thuế (nếu có), người nộp thuế cần dịch những nội dung trong hợp đồng như: tên hợp đồng, tên các điều khoản trong hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng hoặc thời gian thực tế chuyên gia của nhà thầu nước ngoài hiện diện tại Việt Nam (nếu có), trách nhiệm, cam kết của mỗi bên; các quy định về bảo mật và quyền sở hữu sản phẩm (nếu có), đối tượng có thẩm quyền ký kết hợp đồng, các nội dung có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế và các nội dung tương tự (nếu có); đồng thời gửi kèm theo bản chụp hợp đồng có xác nhận của người nộp thuế.

Việc hợp pháp hoá lãnh sự đối với các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp chỉ bắt buộc trong trường hợp cụ thể hướng dẫn tại Điều 16, Điều 20, Điều 44, Điều 54 Thông tư này.

5. Trường hợp phát hiện văn bản giao dịch với cơ quan thuế không đáp ứng được các yêu cầu nêu trên thì cơ quan thuế yêu cầu người có văn bản giao dịch khắc phục sai sót và nộp bản thay thế.

6. Thời điểm cơ quan thuế nhận được bản thay thế hoặc bản dịch có đầy đủ các nội dung liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế được coi là thời điểm nhận văn bản giao dịch.

Điều 6. Giao dịch với cơ quan thuế

1. Người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế trực tiếp ký hoặc giao cho cấp phó của mình ký thay trên các văn bản, hồ sơ giao dịch với cơ quan thuế

thuộc các lĩnh vực được phân công phụ trách. Việc giao ký thay phải được quy định bằng văn bản và lưu tại doanh nghiệp.

2. Ủy quyền trong giao dịch với cơ quan thuế

- Người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế có thể ủy quyền cho cấp dưới ký thừa ủy quyền các văn bản, hồ sơ giao dịch với cơ quan thuế.

- Người nộp thuế là cá nhân có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác (trừ trường hợp đại lý thuế thực hiện theo khoản 3 Điều này) được thay mặt mình thực hiện giao dịch với cơ quan thuế thì phải có văn bản ủy quyền theo Bộ luật dân sự.

- Văn bản ủy quyền phải quy định cụ thể thời hạn, phạm vi ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải gửi cơ quan thuế cùng văn bản, hồ sơ giao dịch lần đầu trong khoảng thời gian ủy quyền.

3. Trường hợp người nộp thuế ký hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi chung là đại lý thuế) thì người đại diện theo pháp luật của đại lý thuế ký tên, đóng dấu vào phần đại diện hợp pháp của người nộp thuế trên văn bản, hồ sơ giao dịch với cơ quan thuế. Trên tờ khai thuế phải ghi đầy đủ họ tên và số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế. Các văn bản, hồ sơ giao dịch đại lý thuế thực hiện chỉ trong phạm vi công việc thủ tục về thuế được ủy quyền nêu trong hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế đã ký.

Chậm nhất 05 (năm) ngày trước khi thực hiện lần đầu các công việc thủ tục về thuế nêu trong hợp đồng, người nộp thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế biết về việc sử dụng dịch vụ làm thủ tục về thuế và gửi kèm theo bản chụp hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế có xác nhận của người nộp thuế.

Quyền và trách nhiệm của đại lý thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Trường hợp cơ quan thuế cần thông báo những vấn đề liên quan đến văn bản, hồ sơ do đại lý thuế thực hiện theo sự ủy quyền của người nộp thuế thì cơ quan thuế thông báo cho đại lý thuế, đại lý thuế có trách nhiệm thông báo cho người nộp thuế.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ thuế gửi đến cơ quan thuế

1. Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

3. Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ khai thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho người nộp thuế hoặc đại lý thuế (nếu có) trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực

tiếp nhận hồ sơ; trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

Điều 8. Cách tính thời hạn để thực hiện thủ tục hành chính thuế

1. Trường hợp thời hạn được tính bằng “ngày” thì tính liên tục theo ngày dương lịch, kể cả ngày nghỉ theo quy định.

2. Trường hợp thời hạn được tính bằng “ngày làm việc” thì tính theo ngày làm việc của cơ quan hành chính nhà nước trừ ngày nghỉ theo quy định.

3. Trường hợp thời hạn là một ngày cụ thể thì ngày bắt đầu tính hết thời hạn là ngày tiếp theo của ngày cụ thể đó.

4. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn giải quyết thủ tục hành chính trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

5. Ngày đã nộp hồ sơ thuế để tính thời hạn giải quyết công việc hành chính thuế là ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ hợp lệ, đầy đủ giấy tờ, văn bản đúng theo quy định.

Điều 9. Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký thuế

Đối với người nộp thuế đã được cấp đăng ký thuế nhưng chưa thông báo thông tin về các tài khoản của người nộp thuế đã mở tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng với cơ quan thuế trước thời điểm Nghị định 83/2013/NĐ-CP có hiệu lực thì hành thì phải thông báo bổ sung tại Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế theo mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này, thời hạn chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Người nộp thuế trong quá trình sản xuất kinh doanh, khi có thay đổi, bổ sung số tài khoản tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng thì phải thông báo cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày phát sinh sự thay đổi tại Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế theo mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này (thay thế Tờ khai điều chỉnh đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư số 80/2012/TT-BTC ngày 22/5/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế về đăng ký thuế).

Chương II

KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ

Điều 10. Quy định chung về khai thuế, tính thuế

1. Nguyên tắc tính thuế, khai thuế

a) Người nộp thuế phải tính, xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế hoặc tính thuế theo quy định tại Điều 37, Điều 38 của Luật Quản lý thuế.

b) Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế với cơ quan thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế.

c) Đối với loại thuế khai theo tháng, quý, tạm tính theo quý hoặc năm, nếu trong kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc người nộp thuế đang thuộc diện được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế thì người nộp thuế vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế theo đúng thời hạn quy định, trừ trường hợp đã chấm dứt hoạt động kinh doanh và trường hợp tạm ngừng kinh doanh theo hướng dẫn tại điểm đ khoản 1 Điều này và các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 Thông tư này.

d) Đối với loại thuế khai theo tháng hoặc khai theo quý, kỳ tính thuế đầu tiên được tính từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý, kỳ tính thuế cuối cùng được tính từ ngày đầu tiên của tháng hoặc quý đến ngày kết thúc hoạt động kinh doanh. Kỳ tính thuế năm của thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên được tính theo năm dương lịch hoặc năm tài chính của người nộp thuế. Kỳ tính thuế năm của các loại thuế khác là năm dương lịch.

đ) Người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng kinh doanh và không phát sinh nghĩa vụ thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế của thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế nghỉ kinh doanh không trọn năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ quyết toán thuế năm.

Trước khi tạm ngừng kinh doanh, người nộp thuế phải có thông báo bằng văn bản gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi tạm ngừng kinh doanh. Nội dung thông báo gồm:

- Tên, địa chỉ trụ sở, mã số thuế;
- Thời hạn tạm ngừng kinh doanh, ngày bắt đầu và ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng;
- Lý do tạm ngừng kinh doanh;
- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, đại diện của nhóm cá nhân kinh doanh, của chủ hộ kinh doanh.

Hết thời hạn tạm ngừng kinh doanh, người nộp thuế phải thực hiện kê khai thuế theo quy định. Trường hợp người nộp thuế ra kinh doanh trước thời hạn theo thông báo tạm ngừng kinh doanh thì phải có thông báo bằng văn bản gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp đồng thời thực hiện nộp hồ sơ khai thuế theo quy định.

e) Đồng tiền khai thuế là Đồng Việt Nam. Trường hợp khai các loại thuế liên quan đến hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên thì đồng tiền khai thuế là Đô la Mỹ.

2. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế bao gồm tờ khai thuế và các tài liệu liên quan làm căn cứ để người nộp thuế khai thuế, tính thuế với cơ quan thuế.

Người nộp thuế phải sử dụng đúng mẫu tờ khai thuế và các mẫu phụ lục kèm theo tờ khai thuế do Bộ Tài chính quy định, không được thay đổi khuôn dạng, thêm, bớt hoặc thay đổi vị trí của bất kỳ chỉ tiêu nào trong tờ khai thuế. Đối với một số loại giấy tờ trong hồ sơ thuế mà Bộ Tài chính không ban hành mẫu thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý, tạm tính theo quý chậm nhất là ngày thứ 30 (ba mươi) của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

c) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế năm chậm nhất là ngày thứ 30 (ba mươi) của tháng đầu tiên của năm dương lịch.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười), kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

đ) Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi), kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

e) Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp doanh nghiệp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm), kể từ ngày có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động.

g) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thu khác liên quan đến sử dụng đất theo cơ chế một cửa liên thông thì thực hiện theo thời hạn quy định tại văn bản hướng dẫn về cơ chế một cửa liên thông đó.

4. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

a) Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

b) Thời gian gia hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế đối với việc nộp hồ sơ khai thuế tháng, khai thuế quý, khai thuế tạm tính theo quý, khai thuế năm, khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; không quá 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế đối với việc nộp hồ sơ khai quyết toán thuế.

c) Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế nơi nhận hồ sơ khai thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

d) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; nếu cơ quan thuế không có văn bản trả lời thì coi như đề nghị của người nộp thuế được chấp nhận.

5. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

a) Sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

Đối với loại thuế có kỳ quyết toán thuế năm: Trường hợp chưa nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế tạm nộp của tháng, quý có sai sót, đồng thời tổng hợp số liệu khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm. Trường hợp đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm. Trường hợp hồ sơ khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế năm làm giảm số thuế phải nộp nếu cần xác định lại số thuế phải nộp của tháng, quý thì khai bổ sung hồ sơ khai tháng, quý và tính lại tiền chậm nộp (nếu có).

Hồ sơ khai thuế bổ sung được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế; nếu cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra, thanh tra thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh:

- Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai sót nhưng không liên quan đến thời kỳ, phạm vi đã kiểm tra, thanh tra thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định.

- Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai sót liên quan đến thời kỳ đã kiểm tra, thanh tra nhưng không thuộc phạm vi đã kiểm tra, thanh tra thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định.

- Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai sót liên quan đến thời kỳ, phạm vi đã kiểm tra, thanh tra dẫn đến phát sinh tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế đã được hoàn, giảm số thuế được khấu trừ, giảm số thuế đã nộp thừa thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh và bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện.

Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế liên quan đến tăng, giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ thì người nộp thuế thực hiện khai điều chỉnh vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế theo kết luận, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền (người nộp thuế không phải lập hồ sơ khai bổ sung).

b) Hồ sơ khai bổ sung

- Tờ khai thuế của kỳ tính thuế bị sai sót đã được bổ sung, điều chỉnh;
- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư này (trong trường hợp khai bổ sung, điều chỉnh có phát sinh chênh lệch tiền thuế);
- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh.

c) Các trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế

c.1) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế không làm thay đổi tiền thuế phải nộp, tiền thuế được khấu trừ, tiền thuế đề nghị hoàn thì chỉ

lập Tờ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung, điều chỉnh và gửi tài liệu giải thích kèm theo, không phải lập Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS.

c.2) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng tiền thuế phải nộp thì lập hồ sơ khai bổ sung và tự xác định tiền chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế phải nộp tăng thêm, số ngày chậm nộp và mức tính chậm nộp theo quy định. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền chậm nộp thì cơ quan thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

Ví dụ 1: Công ty A vào tháng 8/2014 lập hồ sơ kê khai bổ sung, điều chỉnh của hồ sơ khai thuế GTGT tháng 01/2014 làm tăng số thuế GTGT phải nộp 100 triệu đồng, thì Công ty A nộp số tiền thuế tăng thêm 100 triệu đồng, đồng thời tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định để nộp vào NSNN.

Hồ sơ Công ty A nộp cho cơ quan thuế:

- Tờ khai thuế GTGT tháng 01/2014 đã điều chỉnh làm tăng thuế GTGT phải nộp 100 triệu đồng;
- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS làm tăng số thuế GTGT phải nộp 100 triệu đồng của kỳ tính thuế GTGT tháng 01/2014;
- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong tờ khai bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

Ví dụ 2: Công ty B vào tháng 8/2014 lập hồ sơ kê khai bổ sung, điều chỉnh của hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN năm 2013 làm tăng số thuế TNDN phải nộp 100 triệu đồng, trường hợp này Công ty B nộp số tiền thuế tăng thêm 100 triệu đồng, đồng thời tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định để nộp vào NSNN.

Hồ sơ Công ty B nộp cho cơ quan thuế:

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2013 đã điều chỉnh tăng số thuế TNDN phải nộp của năm 2013 là 100 triệu đồng;
- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS làm tăng số thuế TNDN phải nộp 100 triệu đồng của kỳ quyết toán thuế TNDN năm 2013;
- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

c.3) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm tiền thuế phải nộp thì lập hồ sơ khai bổ sung. Số tiền thuế điều chỉnh giảm được tính giảm nghĩa vụ thuế phải nộp, nếu đã nộp NSNN thì được bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau hoặc được hoàn thuế.

Ví dụ 3: Công ty C vào tháng 8/2014 lập hồ sơ kê khai bổ sung, điều chỉnh của hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) tháng 01/2014 làm giảm số thuế TTĐB phải nộp 100 triệu đồng, thì người nộp thuế xác định là số tiền thuế nộp thừa của tháng 01/2014, được bù trừ vào số thuế TTĐB phải nộp của kỳ sau hoặc làm thủ tục hoàn thuế.

Hồ sơ Công ty C nộp cho cơ quan thuế:

- Tờ khai thuế TTĐB tháng 01/2014 đã điều chỉnh giảm số thuế TTĐB phải nộp 100 triệu đồng;

- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS làm giảm số thuế TTĐB phải nộp 100 triệu đồng của kỳ tính thuế TTĐB tháng 01/2014;

- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

Ví dụ 4: Công ty D vào tháng 8/2014 lập hồ sơ kê khai bổ sung, điều chỉnh của hồ sơ khai thuế GTGT tháng 01/2014 làm giảm số thuế GTGT phải nộp 100 triệu đồng thì số thuế điều chỉnh giảm được bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp của kỳ sau hoặc làm thủ tục hoàn thuế.

Hồ sơ Công ty D nộp cho cơ quan thuế:

- Tờ khai thuế GTGT tháng 01/2014 đã điều chỉnh giảm số thuế GTGT phải nộp 100 triệu đồng;

- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS làm giảm số thuế GTGT phải nộp 100 triệu đồng của kỳ tính thuế GTGT tháng 01/2014;

- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

Ví dụ 5: Công ty E vào tháng 8/2014 lập hồ sơ kê khai bổ sung, điều chỉnh của hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) năm 2013 làm giảm số thuế TNDN phải nộp 100 triệu đồng (kê khai nộp thuế TNDN 200 triệu đồng, nay điều chỉnh còn phải nộp 100 triệu đồng), thì người nộp thuế xác định là số tiền thuế nộp thừa của năm 2013, được bù trừ vào số thuế TNDN phải nộp của kỳ sau hoặc làm thủ tục hoàn thuế.

Hồ sơ Công ty E nộp cho cơ quan thuế:

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2013 đã điều chỉnh giảm số thuế TNDN phải nộp 100 triệu đồng;

- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS làm giảm số thuế TNDN phải nộp 100 triệu đồng của kỳ quyết toán thuế TNDN năm 2013;

- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

Trường hợp người nộp thuế chưa nộp đối với số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế năm 2013, thì khi nộp hồ sơ khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế TNDN năm 2013, người nộp thuế được lập hồ sơ khai bổ sung thuế TNDN từng quý trong năm 2013, để xác định lại số thuế TNDN phải nộp theo từng quý, tính lại số tiền chậm nộp tiền thuế của các quý trong năm 2013.

c.4) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế chỉ làm tăng số thuế GTGT chưa khấu trừ hết của kỳ tính thuế có sai sót thì lập hồ sơ khai bổ sung, số tiền thuế điều chỉnh tăng khấu trừ của kỳ sai sót khai vào chỉ tiêu “Điều chỉnh tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước” trên tờ khai thuế GTGT của kỳ lập hồ sơ khai thuế hiện tại.

Ví dụ 6: Công ty G vào tháng 8/2014 lập hồ sơ kê khai bổ sung, điều chỉnh của hồ sơ khai thuế GTGT tháng 01/2014 chỉ làm tăng số thuế GTGT chưa khấu trừ hết là 500 triệu đồng:

Hồ sơ Công ty G nộp cho cơ quan thuế:

- Tờ khai thuế GTGT tháng 01/2014 đã điều chỉnh tăng số thuế GTGT chưa khấu trừ thêm 500 triệu đồng;

- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu 01/KHBS làm tăng số thuế GTGT chưa khấu trừ thêm 500 triệu đồng của kỳ tính thuế GTGT tháng 01/2014;

- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

Số tiền điều chỉnh tăng 500 triệu đồng, Công ty G khai vào chỉ tiêu “Điều chỉnh tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước” trên tờ khai thuế GTGT tháng 7/2014 (nếu còn trong thời hạn khai thuế) hoặc tháng 8/2014.

c.5) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết của kỳ tính thuế có sai sót thì lập hồ sơ khai bổ sung:

- Trường hợp người nộp thuế chưa dùng khấu trừ chưa đề nghị hoàn thuế thì số tiền thuế điều chỉnh giảm khấu trừ của kỳ sai sót khai vào chỉ tiêu “Điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước” trên tờ khai thuế GTGT của kỳ lập hồ sơ khai thuế hiện tại.

Ví dụ 7: Công ty H vào tháng 8/2014 lập hồ sơ khai bổ sung của hồ sơ khai thuế GTGT tháng 01/2014 làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết từ 200 triệu đồng xuống còn 100 triệu đồng thì người nộp thuế không phải nộp số thuế GTGT 100 triệu đồng và không phải tính chậm nộp, mà điều chỉnh giảm số thuế GTGT không được khấu trừ của tháng 01/2014 là 100 triệu đồng vào tờ khai thuế GTGT của tháng 7/2014 (nếu còn trong thời hạn khai thuế) hoặc tháng 8/2014, tháng lập hồ sơ kê khai bổ sung, điều chỉnh (kê khai vào chỉ tiêu - Điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước).

Hồ sơ Công ty H nộp cho cơ quan thuế:

+ Tờ khai thuế GTGT tháng 01/2014 đã điều chỉnh giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết 100 triệu đồng;

+ Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu 01/KHBS làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết 100 triệu đồng của kỳ tính thuế GTGT tháng 01/2014;

+ Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

- Trường hợp người nộp thuế đã dùng khấu trừ thuế và lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế gửi cơ quan thuế nhưng chưa được hoàn thuế thì cơ quan thuế xét hoàn thuế theo hồ sơ đề nghị hoàn thuế và hồ sơ khai bổ sung theo quy định.

Ví dụ 8: Trên tờ khai thuế GTGT tháng 01/2015, Công ty H đã dùng khấu trừ thuế và lập hồ sơ đề nghị hoàn 900 triệu đồng. Tháng 3/2015, Công ty H lập hồ sơ khai bổ sung của hồ sơ khai thuế GTGT tháng 01/2015 làm giảm số thuế GTGT đã dùng khấu trừ đề nghị hoàn từ 900 triệu đồng xuống còn 800 triệu

đồng do 100 triệu đồng không đủ điều kiện được khấu trừ thuế, cơ quan thuế chưa có quyết định hoàn thuế GTGT thì người nộp thuế không phải nộp số thuế GTGT 100 triệu đồng và không phải tính chậm nộp. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT của kỳ hoàn thuế GTGT tháng 01/2015 và hồ sơ khai bổ sung ra quyết định hoàn thuế GTGT với số thuế được hoàn sau khi khai bổ sung là 800 triệu đồng.

- Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế đã được hoàn sai và tính tiền chậm nộp kể từ ngày cơ quan Kho Bạc Nhà nước ký xác nhận trên Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN đến ngày người nộp thuế kê khai bổ sung. Trường hợp người nộp thuế chưa nộp đủ số tiền thuế đã hoàn sai hoặc tính tiền chậm nộp không đúng quy định, cơ quan thuế sẽ tính tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế.

Ví dụ 9: Công ty H vào tháng 8/2014 lập hồ sơ khai bổ sung của hồ sơ khai thuế GTGT tháng 01/2014 làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết từ 200 triệu đồng xuống còn 100 triệu đồng, số tiền thuế GTGT này người nộp thuế đã đề nghị hoàn và đã được cơ quan KBNN ký xác nhận trên Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN số 123, ngày 25/04/2014 thì người nộp thuế phải nộp lại số thuế GTGT 100 triệu đồng vào Tài khoản thu hồi hoàn thuế GTGT và tự tính tiền chậm nộp từ ngày 25/04/2014 đến ngày kê khai bổ sung để nộp vào Tài khoản thu ngân sách nhà nước.

c.6) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết đồng thời làm tăng số thuế GTGT phải nộp của kỳ tính thuế có sai sót thì lập hồ sơ khai bổ sung.

Người nộp thuế tự xác định tiền chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế phải nộp tăng thêm, số ngày chậm nộp và mức tính chậm nộp theo quy định đồng thời khai số tiền thuế còn được khấu trừ điều chỉnh giảm của kỳ sai sót vào chỉ tiêu “Điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước” trên tờ khai thuế GTGT của kỳ lập hồ sơ khai thuế hiện tại.

Ví dụ 10: Công ty I vào tháng 8/2014 lập hồ sơ khai bổ sung của hồ sơ khai thuế GTGT tháng 01/2014 làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết, chuyển sang kỳ sau là 200 triệu đồng, đồng thời làm phát sinh số thuế GTGT phải nộp tăng 100 triệu đồng (tờ khai thuế GTGT tháng 01/2014 có số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết, chuyển sang kỳ sau là 200 triệu, nay điều chỉnh giảm số thuế GTGT không được khấu trừ là 300 triệu, dẫn tới tờ khai thuế GTGT tháng 01/2014 phát sinh số thuế GTGT phải nộp là 100 triệu) thì đối với số thuế GTGT phải nộp tăng thêm 100 triệu, người nộp thuế phải nộp thuế, tính tiền nộp chậm; đối với số thuế GTGT 200 triệu đồng không được khấu trừ được điều chỉnh vào vào tờ khai thuế GTGT của tháng 7/2014 (nếu còn trong thời hạn khai thuế) hoặc tháng 8/2014 (kê khai điều chỉnh vào chỉ tiêu - Điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước).

Hồ sơ Công ty I nộp cho cơ quan thuế:

- Đối với việc điều chỉnh làm tăng số thuế GTGT phải nộp của tháng 01/2014 là 100 triệu đồng: Tại thời điểm phát hiện ra sai lệch, Công ty I thực hiện

kê khai bổ sung, điều chỉnh để nộp thuế 100 triệu đồng và tính nộp chậm. Hồ sơ kê khai bổ sung, điều chỉnh nộp cho cơ quan thuế gồm:

+ Tờ khai thuế GTGT tháng 01/2014 đã điều chỉnh tăng số thuế GTGT phải nộp 100 triệu đồng;

+ Bản giải trình bổ sung, điều chỉnh mẫu 01/KHBS của kỳ kê khai thuế GTGT điều chỉnh tháng 01/2014;

+ Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

- Đối với việc điều chỉnh làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết của tháng 01/2014 là 200 triệu đồng: Công ty I thực hiện khai điều chỉnh vào chỉ tiêu Điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước của tờ khai thuế GTGT của tháng 7/2014 (nếu còn trong thời hạn khai thuế) hoặc tháng 8/2014.

c.7) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số thuế GTGT chưa khấu trừ hết đồng thời làm giảm số thuế GTGT phải nộp của kỳ tính thuế có sai sót thì lập hồ sơ khai bổ sung.

Người nộp thuế khai số tiền thuế còn được khấu trừ điều chỉnh tăng của kỳ sai sót vào chỉ tiêu “Điều chỉnh tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước” trên tờ khai thuế GTGT của kỳ lập hồ sơ khai thuế hiện tại. Đối với số thuế GTGT được điều chỉnh giảm số thuế phải nộp, người nộp thuế khai điều chỉnh như trường hợp c.3 khoản 5 Điều này.

c.8) Người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai GTGT khấu trừ trong trường hợp điều chỉnh giảm số thuế đã đề nghị hoàn trên tờ khai do chưa đảm bảo trường hợp được hoàn và chưa làm hồ sơ đề nghị hoàn thì lập hồ sơ khai bổ sung đồng thời khai số tiền đề nghị hoàn điều chỉnh giảm vào chỉ tiêu “Điều chỉnh tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước” trên tờ khai thuế GTGT của kỳ lập hồ sơ khai thuế hiện tại.

Ví dụ 11: Công ty K đã kê khai số thuế GTGT đề nghị hoàn vào Tờ khai thuế GTGT tháng 6/2014 là 200 triệu đồng nhưng chưa lập hồ sơ hoàn thuế GTGT. Tháng 8/2014, Công ty K phát hiện số thuế khai đề nghị hoàn nêu trên chưa đảm bảo trường hợp được hoàn thì Công ty được điều chỉnh giảm số thuế GTGT đã khai đề nghị hoàn chưa đảm bảo trường hợp được hoàn tại tờ khai thuế GTGT tháng 6/2014 và được khai điều chỉnh tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước tương ứng trên tờ khai thuế GTGT tháng 7/2014 (nếu còn trong thời hạn khai thuế) hoặc tháng 8/2014.

Hồ sơ Công ty K nộp cho cơ quan thuế:

- Tờ khai thuế GTGT tháng 6/2014 đã điều chỉnh giảm số thuế GTGT đề nghị hoàn, tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau là 200 triệu đồng;

- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu 01/KHBS.

6. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, phí, lệ phí và khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Một số trường hợp cụ thể địa điểm nộp hồ sơ khai thuế quy định như sau:

a) Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh ngoại tỉnh và hồ sơ khai thuế theo phương pháp khoán được nộp theo hướng dẫn tại Điều 11, Điều 16, Điều 18, Điều 19 và Điều 21 Thông tư này.

b) Hồ sơ khai thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác tài nguyên mà người nộp thuế có trụ sở chính ở cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi doanh nghiệp có hoạt động khai thác tài nguyên được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế). Trường hợp người nộp thuế có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố này nhưng có hoạt động khai thác tài nguyên tại tỉnh, thành phố khác thì nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế nơi phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên quy định.

c) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản mà người nộp thuế có trụ sở chính ở cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng bất động sản được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế); Trường hợp người nộp thuế có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố này nhưng có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh, thành phố khác thì nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản quyết định.

d) Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với trường hợp người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt có cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với trụ sở chính được nộp tại nơi có cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

đ) Trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước trên cùng một địa phương có quy định việc phối hợp, giải quyết thủ tục hành chính mà trong đó có quy định thủ tục, hồ sơ khai thuế theo cơ chế một cửa liên thông thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định đó.

Điều 11. Khai thuế giá trị gia tăng

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng chung cho cả đơn vị trực thuộc.

Nếu đơn vị trực thuộc có con dấu, tài khoản tiền gửi ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, kê khai đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra có nhu cầu kê khai nộp thuế riêng phải đăng ký nộp thuế riêng và sử dụng hóa đơn riêng.

Căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn quản lý, giao Cục trưởng Cục Thuế địa phương quyết định về nơi kê khai thuế đối với trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn, massage, karaoke.

c) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của đơn vị trực thuộc; nếu đơn vị trực thuộc không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu thì thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính của người nộp thuế.

Đối với trường hợp người nộp thuế có dự án kinh doanh bất động sản ở địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính, có thành lập đơn vị trực thuộc (chi nhánh, Ban quản lý dự án...) thì người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh bất động sản với cơ quan thuế địa phương nơi phát sinh hoạt động kinh doanh bất động sản.

Ví dụ 12: Công ty kinh doanh bất động sản A có trụ sở tại Hà Nội, Công ty là chủ đầu tư dự án phát triển nhà tại thành phố Đà Nẵng, Công ty thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng để quản lý dự án thì chi nhánh Công ty A phải thực hiện đăng ký thuế, khai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh bất động sản này tại Đà Nẵng.

Trường hợp các đơn vị trực thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị trực thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn GTGT.

d) Trường hợp người nộp thuế kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có cơ sở sản xuất trực thuộc (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu đóng trên địa bàn cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì:

Nếu cơ sở sản xuất trực thuộc có hạch toán kế toán thì phải đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại địa phương nơi sản xuất, khi điều chuyển bán thành phẩm hoặc thành phẩm, kể cả xuất cho trụ sở chính phải sử dụng hoá đơn giá trị gia tăng làm căn cứ kê khai, nộp thuế tại địa phương nơi sản xuất.

Nếu cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán thì người nộp thuế thực hiện khai thuế tại trụ sở chính và nộp thuế cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc được xác định theo tỷ lệ 2% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế GTGT 10%) hoặc theo tỷ lệ 1% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế GTGT 5%) trên doanh thu theo giá chưa có thuế GTGT của sản phẩm sản xuất ra. Việc xác định doanh thu của sản phẩm sản xuất ra được xác định trên cơ sở giá thành sản phẩm hoặc doanh thu của sản phẩm cùng loại tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất.

Trường hợp tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc do người nộp thuế xác định theo nguyên tắc nêu trên lớn hơn số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính thì

người nộp thuế tự phân bổ số thuế phải nộp cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc như sau: Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc được xác định bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính nhân (x) với tỷ lệ (%) giữa doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm do cơ sở trực thuộc sản xuất ra hoặc sản phẩm cùng loại tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc trên tổng doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra của toàn doanh nghiệp. Nếu người nộp thuế không phát sinh số thuế phải nộp tại trụ sở chính thì người nộp thuế không phải nộp thuế cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất.

Người nộp thuế phải lập và gửi “Bảng phân bổ thuế GTGT cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán” theo mẫu số 01-6/GTGT kèm theo Thông tư này cùng với hồ sơ khai thuế tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp, đồng thời gửi một bản Bảng phân bổ mẫu số 01-6/GTGT nêu trên tới các cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ sở sản xuất trực thuộc.

Căn cứ số thuế giá trị gia tăng được phân bổ giữa địa phương nơi đóng trụ sở chính của người nộp thuế và các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc trên Bảng phân bổ theo mẫu số 01-6/GTGT nêu trên, người nộp thuế lập chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng cho địa phương nơi có trụ sở chính và từng địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc. Trên chứng từ nộp thuế phải ghi rõ nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế nơi trụ sở chính đăng ký kê khai thuế và địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc.

Ví dụ 13: Công ty A trụ sở tại Hà Nội có 2 đơn vị sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán đóng tại Hải Phòng và Hưng Yên. Sản phẩm sản xuất ra thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% và do trụ sở chính xuất bán.

Trong kỳ khai thuế tháng 8/2014: doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra tại nhà máy ở Hải Phòng là 500 triệu; doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra tại nhà máy ở Hưng Yên là 600 triệu. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính của công ty A (theo tờ khai 01/GTGT) trong kỳ là: 25 triệu đồng.

Số thuế GTGT mà Công ty A phải nộp cho Hải Phòng là:

$$500 \text{ triệu} \times 2\% = 10 \text{ triệu đồng.}$$

Số thuế GTGT mà Công ty A phải nộp cho Hưng Yên là:

$$600 \text{ triệu} \times 2\% = 12 \text{ triệu đồng.}$$

Số thuế GTGT mà Công ty A phải nộp cho Hà Nội là:

$$25 \text{ triệu} - 10 \text{ triệu} - 12 \text{ triệu} = 3 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 14: Công ty A trụ sở tại Hà Nội có 3 nhà máy sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán đóng tại Hà Nội, Hải Phòng và Hưng Yên. Sản phẩm sản xuất ra do trụ sở chính xuất bán.

Trong kỳ khai thuế tháng 9/2014: doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra tại nhà máy ở Hải Phòng là 500 triệu; doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra tại nhà máy ở Hưng Yên là 600 triệu; doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra tại nhà máy ở Hà Nội là 200 triệu.

Số thuế GTGT phải nộp tại trụ sở chính của Công ty A (theo tờ khai 01/GTGT) trong kỳ là: 20 triệu đồng.

Theo nguyên tắc tạm nộp tại các địa phương theo tỷ lệ 2% doanh thu đối với hàng hoá chịu thuế 10%, Công ty A xác định số thuế GTGT phải nộp cho Hải Phòng và Hưng Yên là: $500 \text{ triệu} \times 2\% + 600 \text{ triệu} \times 2\% = 22 \text{ triệu}$. Như vậy khi xác định theo nguyên tắc này thì số thuế phải nộp cho các địa phương sẽ lớn hơn số thuế GTGT phải nộp của Công ty A tại trụ sở chính. Vì vậy, Công ty A tự phân bổ số thuế GTGT phải nộp cho các địa phương như sau:

Số thuế GTGT mà Công ty A phải nộp cho Hải Phòng là:

$$20 \text{ triệu} \times 500 \text{ triệu} / (500 \text{ triệu} + 600 \text{ triệu} + 200 \text{ triệu}) = 7.69 \text{ triệu đồng.}$$

Số thuế GTGT mà Công ty A phải nộp cho Hưng Yên là:

$$20 \text{ triệu} \times 600 \text{ triệu} / (500 \text{ triệu} + 600 \text{ triệu} + 200 \text{ triệu}) = 9.23 \text{ triệu đồng.}$$

Số thuế GTGT mà Công ty A phải nộp cho Hà Nội là:

$$20 \text{ triệu} - 7.69 \text{ triệu} - 9.23 \text{ triệu} = 3.08 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 15: Công ty A trụ sở tại Hà Nội có 2 đơn vị sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán đóng tại Hải Phòng và Hưng Yên. Sản phẩm sản xuất ra do trụ sở chính xuất bán.

Trong kỳ khai thuế tháng 10/2014: doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra tại nhà máy ở Hải Phòng là 400 triệu; doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra tại nhà máy ở Hưng Yên là 500 triệu. Tháng 10/2014, Công ty A không phát sinh số thuế phải nộp tại trụ sở chính. Công ty A cũng không phải nộp thuế giá trị gia tăng cho Hải Phòng và Hưng Yên.

đ) Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, mà không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính (sau đây gọi là kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh) thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý tại địa phương có hoạt động xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh.

Căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn quản lý, giao Cục trưởng Cục Thuế địa phương quyết định về nơi kê khai thuế đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh.

Ví dụ 16: Công ty A trụ sở tại Hải Phòng, ký hợp đồng cung cấp xi măng cho Công ty B có trụ sở tại Hà Nội, theo hợp đồng, hàng hóa sẽ được Công ty A giao tại công trình mà công ty B đang xây dựng tại Hà Nội, thì hoạt động bán

hàng này không được gọi là bán hàng vãng lai ngoại tỉnh. Công ty A thực hiện kê khai thuế GTGT tại Hải Phòng, không phải thực hiện kê khai bán hàng vãng lai đối với doanh thu từ hợp đồng bán hàng cho Công ty B tại Hà Nội.

Ví dụ 17: Công ty B có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh, có các kho hàng tại Hải Phòng, Nghệ An không có chức năng kinh doanh. Khi Công ty B xuất bán hàng hóa tại kho ở Hải Phòng cho Công ty C tại Hưng Yên thì Công ty B không phải kê khai thuế GTGT bán hàng vãng lai tại địa phương nơi có các kho hàng (Hải Phòng, Nghệ An).

Ví dụ 18:

- Công ty A có trụ sở tại Hà Nội, ký hợp đồng với Công ty B chỉ để thực hiện tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình được xây dựng tại Sơn La mà Công ty B là chủ đầu tư thì hoạt động này không phải hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt ngoại tỉnh. Công ty A thực hiện kê khai thuế GTGT đối với hợp đồng này tại trụ sở chính tại Hà Nội, không phải thực hiện kê khai tại Sơn La.

- Công ty A có trụ sở tại Hà Nội, ký hợp đồng với Công ty C để thực hiện công trình được xây dựng (trong đó có bao gồm cả hoạt động khảo sát, thiết kế) tại Sơn La mà Công ty C là chủ đầu tư thì Công ty A thực hiện kê khai thuế GTGT xây dựng vãng lai đối với hợp đồng này tại Sơn La.

Ví dụ 19: Công ty B trụ sở tại Hà Nội bán máy điều hoà cho khách tại Hoà Bình (bao gồm cả lắp đặt) thì Công ty B không phải nộp vãng lai tại Hoà Bình.

Ví dụ 20: Công ty A có trụ sở tại Hà Nội mua 10 căn nhà thuộc 1 dự án của Công ty B tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó Công ty A bán lại các căn nhà này và thực hiện xuất hóa đơn cho khách hàng C thì Công ty A phải thực hiện kê khai, nộp thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh theo tỷ lệ % doanh thu với cơ quan thuế tại thành phố Hồ Chí Minh.

e) Trường hợp người nộp thuế có công trình xây dựng, lắp đặt ngoại tỉnh liên quan tới nhiều địa phương như: xây dựng đường giao thông, đường dây tải điện, đường ống dẫn nước, dẫn dầu, dẫn khí,..., không xác định được doanh thu của công trình ở từng địa phương cấp huyện, tỉnh thì người nộp thuế kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu xây dựng, lắp đặt ngoại tỉnh chung với hồ sơ kê khai thuế giá trị gia tăng tại trụ sở chính.

2. Khai thuế giá trị gia tăng

a) Khai thuế giá trị gia tăng là loại kê khai thuế theo tháng trừ các trường hợp hướng dẫn tại điểm b, c, d khoản này.

b) Khai thuế giá trị gia tăng theo quý.

b.1) Đối tượng kê khai thuế GTGT theo quý

Khai thuế theo quý áp dụng đối với người nộp thuế giá trị gia tăng có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 20 tỷ đồng trở xuống.

Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh việc kê khai thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo tháng. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch tiếp theo sẽ căn cứ theo mức doanh thu

bán hàng hoá, dịch vụ của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng hay theo quý.

Ví dụ 21:

- Doanh nghiệp A bắt đầu hoạt sản xuất kinh doanh từ tháng 1/2014 thì từ kỳ khai thuế tháng 1/2014 đến kỳ khai thuế tháng 12/2014, doanh nghiệp A thực hiện khai thuế GTGT theo tháng. Doanh nghiệp căn cứ vào doanh thu của năm 2014 (đủ 12 tháng của năm dương lịch) để xác định năm 2015 thực hiện khai thuế tháng hay khai quý.

- Doanh nghiệp B bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 8/2013 thì từ kỳ khai thuế tháng 8/2013 đến kỳ khai thuế tháng 12/2014, doanh nghiệp B thực hiện khai thuế GTGT theo tháng. Doanh nghiệp căn cứ vào doanh thu của năm 2014 (đủ 12 tháng của năm dương lịch) để xác định năm 2015 thực hiện khai thuế theo tháng hay theo quý.

Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo tháng hay kê khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế đủ điều kiện và thuộc diện khai thuế GTGT theo quý muốn chuyển sang khai thuế theo tháng thì gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là cùng với thời hạn nộp tờ khai thuế GTGT của tháng đầu tiên của năm bắt đầu khai thuế GTGT theo tháng.

b.2) Thời kỳ khai thuế theo quý

Việc thực hiện khai thuế theo quý hay theo tháng được ổn định trọn năm dương lịch và ổn định theo chu kỳ 3 năm. Riêng chu kỳ ổn định đầu tiên được xác định tính kể từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 31/12/2016.

Trong chu kỳ khai thuế ổn định theo quý, nếu người nộp thuế tự phát hiện hoặc qua thanh tra, kiểm tra, cơ quan thuế kết luận doanh thu của năm trước liền kề của chu kỳ khai thuế ổn định này trên 20 tỷ đồng, người nộp thuế không đủ điều kiện để khai thuế giá trị gia tăng theo quý của chu kỳ ổn định đó thì từ năm tiếp theo của năm phát hiện cho đến hết chu kỳ ổn định, người nộp thuế phải thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng.

Trong chu kỳ khai thuế ổn định theo tháng, nếu người nộp thuế tự phát hiện hoặc qua thanh tra, kiểm tra, cơ quan thuế kết luận doanh thu của năm trước liền kề của chu kỳ khai thuế ổn định này từ 20 tỷ đồng trở xuống, người nộp thuế đủ điều kiện để khai thuế giá trị gia tăng theo quý của chu kỳ ổn định đó thì người nộp thuế được lựa chọn hình thức khai thuế theo tháng hoặc quý từ năm tiếp theo của năm phát hiện cho đến hết chu kỳ ổn định.

Ví dụ 22: Doanh nghiệp C năm 2012 có tổng doanh thu là 18 tỷ đồng nên thuộc diện khai thuế GTGT theo quý từ ngày 01/7/2013. Doanh thu của năm 2013; 2014; 2015 hoặc 2016 do doanh nghiệp kê khai (kể cả trường hợp khai bổ sung) hoặc do kiểm tra, thanh tra kết luận là 25 tỷ đồng thì doanh nghiệp C vẫn tiếp tục thực hiện khai thuế GTGT theo quý đến hết năm 2016. Từ năm 2017 sẽ xác định lại chu kỳ khai thuế mới dựa trên doanh thu của năm 2016.

Ví dụ 23: Doanh nghiệp D năm 2012 có tổng doanh thu là 27 tỷ đồng nên thực hiện khai thuế GTGT theo tháng. Doanh thu năm 2013 do doanh nghiệp kê khai (kể cả trường hợp khai bổ sung) hoặc do kiểm tra, thanh tra kết luận là 18 tỷ

đồng thì doanh nghiệp D vẫn thực hiện khai thuế GTGT theo tháng đến hết năm 2016. Từ năm 2017 sẽ xác định lại chu kỳ khai thuế mới dựa trên doanh thu của năm 2016.

Ví dụ 24: Doanh nghiệp E năm 2012 có tổng doanh thu trên tờ khai thuế GTGT là 17 tỷ đồng nên thuộc diện khai thuế GTGT theo quý từ ngày 01/7/2013. Năm 2014, cơ quan thuế thanh tra kết luận doanh thu tính thuế GTGT của năm 2012 tăng thêm 5 tỷ so với số liệu kê khai là 22 tỷ, thì từ năm 2015 đến hết năm 2016 doanh nghiệp E thực hiện khai thuế GTGT theo tháng. Từ năm 2017 sẽ xác định lại chu kỳ khai thuế mới dựa trên doanh thu của năm 2016.

Ví dụ 25: Doanh nghiệp G năm 2012 có tổng doanh thu trên tờ khai thuế GTGT là 17 tỷ đồng nên thuộc diện khai thuế GTGT theo quý từ ngày 01/7/2013. Năm 2014, Doanh nghiệp G tự khai bổ sung doanh thu tính thuế GTGT của năm 2012 tăng thêm 5 tỷ so với số liệu kê khai là 22 tỷ, thì từ năm 2015 đến hết năm 2016 doanh nghiệp G thực hiện khai thuế GTGT theo tháng. Từ năm 2017 sẽ xác định lại chu kỳ khai thuế mới dựa trên doanh thu của năm 2016.

Ví dụ 26: Doanh nghiệp H thành lập tháng 7/2013, tổng doanh thu trên tờ khai thuế GTGT năm 2014 dưới 20 tỷ thì doanh nghiệp H được khai thuế theo quý từ năm 2015 đến hết năm 2016. Từ năm 2017 sẽ xác định lại chu kỳ khai thuế mới dựa trên doanh thu của năm 2016.

b.3) Cách xác định doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ năm trước liền kề làm điều kiện xác định đối tượng khai thuế giá trị gia tăng theo quý

- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là Tổng doanh thu trên các Tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch (bao gồm cả doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng và doanh thu không chịu thuế giá trị gia tăng).

- Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tại trụ sở chính cho đơn vị trực thuộc thì doanh thu bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị trực thuộc.

c) Khai thuế giá trị gia tăng tạm tính theo từng lần phát sinh đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh.

d) Khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh đối với thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên doanh số của người kinh doanh không thường xuyên.

3. Khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

a) Đối tượng khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ là người nộp thuế tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

b) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý áp dụng phương pháp khấu trừ thuế

- Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê hoá đơn hàng hoá dịch vụ bán ra theo mẫu số 01-1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê hàng hóa, dịch vụ được áp dụng thuế suất 0% theo mẫu số 01-3/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong tháng, quý theo mẫu số 01-4A/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với trường hợp người nộp thuế phân bổ số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong tháng, quý theo tỷ lệ (%) doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng trên tổng doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra của tháng, quý).

- Bảng kê khai điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào phân bổ được khấu trừ năm theo mẫu số 01-4B/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với trường hợp người nộp thuế tính phân bổ lại số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng trên tổng doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra của năm). Số liệu điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng đầu vào phân bổ được khấu trừ được tổng hợp vào Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng mười hai hoặc của quý 4 của năm.

- Bảng kê số thuế giá trị gia tăng đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoài tỉnh theo mẫu số 01-5/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng phân bổ thuế GTGT cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán (nếu có) theo mẫu số 01-6/GTGT kèm theo Thông tư này.

- Bảng kê số lượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy bán ra theo mẫu số 01-7/GTGT (áp dụng đối với cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe hai bánh gắn máy).

c) Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư thì lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư và phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư với thuế giá trị gia tăng của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư mà chưa được bù trừ hết theo mức quy định của pháp luật về thuế GTGT thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư.

Trường hợp người nộp thuế có dự án đầu tư tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, thì người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư và nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi đóng trụ sở chính. Nếu số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư theo mức quy định của pháp luật về thuế GTGT thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư.

Trường hợp người nộp thuế có quyết định thành lập các Ban Quản lý dự án hoặc chi nhánh đóng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính để thay mặt người nộp thuế trực tiếp quản lý một hoặc nhiều dự án đầu tư tại nhiều địa phương; Ban Quản lý dự án, chi nhánh có con dấu theo quy định của pháp luật, lưu giữ sổ sách chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, có tài khoản gửi tại ngân hàng, đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế thì Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải lập hồ sơ khai thuế riêng với cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế. Khi dự án đầu tư để thành lập doanh nghiệp đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế giá trị gia tăng phát sinh, số thuế giá trị gia tăng đã hoàn, số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Ví dụ 27: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại Hà Nội, có dự án đầu tư tại Hải Phòng, đồng thời có thành lập Ban Quản lý dự án hoặc chi nhánh tại Hải Phòng để thay mặt người nộp thuế trực tiếp quản lý dự án đầu tư này; Ban Quản lý dự án hoặc chi nhánh có con dấu theo quy định của pháp luật, lưu giữ sổ sách chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, có tài khoản gửi tại ngân hàng, đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế thì Ban Quản lý dự án hoặc chi nhánh phải lập hồ sơ khai thuế riêng với cơ quan thuế tại Hải Phòng.

Ví dụ 28: Doanh nghiệp A có trụ sở tại Hà Nội, năm 2014 có dự án xây dựng nhà máy thép ở Hải Phòng (dự án gồm 3 tổ hợp), dự án đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, doanh nghiệp A lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư và nộp tại cơ quan thuế Hà Nội - nơi đóng trụ sở chính, và thực hiện hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư tại Hà Nội. Đến năm 2017, Nhà máy thép Hải phòng đã đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế có tổ hợp thứ nhất đi vào hoạt động và có doanh thu đầu ra thì nhà máy thực hiện kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tại Hải Phòng. Đối với tổ hợp thứ hai và tổ hợp thứ ba vẫn đang trong giai đoạn tiếp tục xây dựng thì Nhà máy thực hiện kê khai thuế GTGT riêng cho dự án đầu tư, bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của Nhà máy và đề nghị hoàn thuế GTGT tại Hải Phòng

Ví dụ 29: Doanh nghiệp A hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản. Doanh nghiệp A có dự án xây dựng nhà chung cư để bán thì đây là hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, không thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT theo dự án đầu tư.

Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư bao gồm:

- Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư theo mẫu số 02/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này;
- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế có dự án đầu tư và phải thực hiện bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư với thuế giá trị gia tăng của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện thì việc kê

khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư theo tháng hay quý được thực hiện cùng với việc kê khai thuế giá trị gia tăng của trụ sở chính.

4. Khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng

a) Đối tượng khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là người nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng theo quy định pháp luật về thuế GTGT.

b) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng/quý tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 03/GTGT ban hành theo Thông tư này.

5. Khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu

a) Đối tượng khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu là người nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu theo quy định pháp luật về thuế GTGT.

b) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng/quý tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu là Tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 04/GTGT và Bảng kê hoá đơn hàng hoá dịch vụ bán ra theo mẫu số 04-1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu là Tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh không thuộc trường hợp hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều này.

a) Người nộp thuế kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh thì khai thuế giá trị gia tăng tạm tính theo tỷ lệ 2% đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% hoặc theo tỷ lệ 1% đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% trên doanh thu hàng hoá, dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng với cơ quan Thuế quản lý địa phương nơi kinh doanh, bán hàng.

b) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh là Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh được nộp theo từng lần phát sinh doanh thu. Trường hợp phát sinh nhiều lần nộp hồ sơ khai thuế trong một tháng thì người nộp thuế có thể đăng ký với Cơ quan thuế nơi nộp hồ sơ khai thuế để nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo tháng.

d) Khi khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp, người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu phát sinh và số thuế giá trị gia tăng đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh trong hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính. Số thuế đã nộp (theo chứng từ nộp tiền thuế) của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai,

chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tờ khai thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế tại trụ sở chính.

7. Chuyển đổi áp dụng các phương pháp tính thuế giá trị gia tăng

Người nộp thuế đang áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, nếu đáp ứng điều kiện tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT; hoặc người nộp thuế đang áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ chuyển sang phương pháp trực tiếp thì gửi văn bản thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc chuyển đổi phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 06/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế từ 01/01/2014 thuộc đối tượng được tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng thì gửi văn bản thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 06/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Người nộp thuế phải gửi Thông báo về việc áp dụng phương pháp tính thuế tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày 20 tháng 12 của năm trước liền kề năm người nộp thuế thực hiện phương pháp tính thuế mới hoặc năm người nộp thuế tự nguyện áp dụng theo phương pháp khấu trừ.

8. Hướng dẫn khai thuế giá trị gia tăng, lập bảng kê hoá đơn bán ra, hoá đơn mua vào trong một số trường hợp cụ thể

a) Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động đại lý

- Người nộp thuế là đại lý bán hàng hoá, dịch vụ hoặc là đại lý thu mua hàng hóa theo hình thức bán, mua đúng giá hưởng hoa hồng không phải khai thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ bán đại lý; hàng hóa thu mua đại lý nhưng phải khai thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng. Hóa đơn đầu ra, đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán đại lý và hàng hóa thu mua đại lý được khai trên bảng kê mẫu số 01-1/GTGT và mẫu số 01-2/GTGT; số liệu tổng hợp về hàng hóa, dịch vụ bán đại lý, hàng hóa thu mua đại lý trên hai bảng kê này không được sử dụng làm căn cứ để lập Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

- Đối với các hình thức đại lý khác thì người nộp thuế phải khai thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá, dịch vụ bán hàng đại lý; hàng hoá thu mua đại lý và thù lao đại lý được hưởng.

b) Người nộp thuế kinh doanh vận tải thực hiện nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của hoạt động kinh doanh vận tải với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

c) Người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động mua, bán vàng, bạc, đá quý, kê khai thuế giá trị gia tăng như sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tính thuế theo phương pháp khấu trừ, người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Đối với hoạt động mua, bán vàng, bạc, đá quý, người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều này.

d) Người nộp thuế kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải nộp Tờ khai thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính, mà chỉ nộp Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ bán ra theo mẫu số 01-1/GTGT và Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-2/GTGT, trong đó chỉ tiêu thuế giá trị gia tăng mua vào chỉ ghi tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê phù hợp với hoá đơn giá trị gia tăng lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai. Người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính.

đ) Khai thuế đối với người nộp thuế có hoạt động xuất, nhập khẩu uỷ thác hàng hoá

Người nộp thuế nhận xuất, nhập khẩu uỷ thác hàng hóa không phải khai thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhận xuất, nhập khẩu uỷ thác (trong trường hợp hợp đồng uỷ thác không có nội dung uỷ thác về thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT thay cho đối tượng uỷ thác) nhưng phải khai thuế giá trị gia tăng đối với thù lao uỷ thác được hưởng. Hóa đơn đầu ra, đầu vào của hàng hóa nhận xuất, nhập khẩu uỷ thác được khai trên bảng kê mẫu số 01-1/GTGT và mẫu số 01-2/GTGT; số liệu tổng hợp về hàng hóa nhận uỷ thác xuất, nhập khẩu trên hai bảng kê này không được sử dụng làm căn cứ để lập Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

e) Việc lập các Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra kèm theo Tờ khai thuế gửi cho cơ quan thuế trong một số trường hợp được thực hiện như sau:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ bán lẻ trực tiếp cho đối tượng tiêu dùng như: điện, nước, xăng, dầu, dịch vụ bưu chính, viễn thông, dịch vụ khách sạn, ăn uống, vận chuyển hành khách, mua, bán vàng, bạc, đá quý và bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng khác thì được kê khai tổng hợp doanh số bán lẻ, không phải kê khai theo từng hoá đơn.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ mua lẻ, bảng kê tổng hợp được lập theo từng nhóm mặt hàng, dịch vụ cùng thuế suất, không phải kê chi tiết theo từng hoá đơn.

- Đối với cơ sở kinh doanh ngân hàng có các đơn vị trực thuộc tại cùng địa phương thì các đơn vị trực thuộc phải lập Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra để lưu tại cơ sở chính. Khi tổng hợp lập Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra, cơ sở chính chỉ tổng hợp theo số tổng hợp trên Bảng kê của các đơn vị phụ thuộc.

9. Trường hợp cơ sở kinh doanh uỷ nhiệm cho bên thứ ba lập hoá đơn cho hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ thì bên được uỷ nhiệm lập hoá đơn không phải khai thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ được uỷ nhiệm lập hoá đơn. Cơ sở kinh doanh uỷ nhiệm lập hoá đơn có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ đã uỷ nhiệm cho bên thứ ba lập hoá đơn.

10. Việc khai thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khoán thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này.

11. Khai thuế GTGT đối với dự án ODA, viện trợ nhân đạo, miễn trừ ngoại giao

a) Chủ dự án ODA viện trợ không hoàn lại, Văn phòng đại diện nhà tài trợ Dự án ODA; tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo thuộc diện được hoàn thuế GTGT; đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao không phải khai thuế GTGT hàng tháng.

b) Chủ dự án ODA thuộc diện không được hoàn thuế GTGT thực hiện khai thuế GTGT hàng tháng theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Cục thuế quản lý trực tiếp địa bàn nơi thực hiện dự án.

c) Nhà thầu nước ngoài thực hiện dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế GTGT, thực hiện khai thuế GTGT hàng tháng theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Cục thuế quản lý trực tiếp địa bàn nơi thực hiện dự án.

Trường hợp chủ dự án ODA và nhà thầu nước ngoài theo hướng dẫn tại điểm b và c nêu trên thực hiện dự án ODA có liên quan đến nhiều tỉnh thì hồ sơ khai thuế gửi Cục thuế quản lý trực tiếp nơi chủ dự án, nhà thầu nước ngoài đóng trụ sở chính.

12. Đối với các trường hợp sử dụng hóa đơn GTGT cho hoạt động không phải tính thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT thì người nộp thuế vẫn thực hiện khai trên bảng kê mẫu số 01-1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này, không phải tổng hợp lên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc.

c) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán phụ thuộc thì đơn vị trực thuộc đó không phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp; khi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc.

d) Trường hợp người nộp thuế có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính thì khi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

đ) Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

e) Trường hợp đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty và hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác đó thì đơn vị thành viên khai thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

Trường hợp cần áp dụng khai thuế khác với hướng dẫn tại điểm này thì tập đoàn kinh tế, tổng công ty phải báo cáo với Bộ Tài chính để có hướng dẫn riêng.

2. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp là khai tạm tính theo quý, khai quyết toán năm và khai quyết toán đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động; trừ một số trường hợp cụ thể sau:

- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản áp dụng đối với doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản và doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản nếu có nhu cầu.

- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh áp dụng đối với tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp có thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn.

- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh (không bao gồm trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính quý dành cho người nộp thuế khai theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu).

3. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý theo mẫu số 01A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế không kê khai được chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế thì áp dụng Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý theo mẫu số 01B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ để tính thu nhập doanh nghiệp trong quý là tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước liền kề.

Trường hợp người nộp thuế đã được thanh tra, kiểm tra và tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế khác với tỷ lệ người nộp thuế đã kê khai thì áp dụng theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế.

Trong năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp chỉ được chọn một trong hai hình thức kê khai thuế TNDN tạm tính theo quý ổn định cả năm theo mẫu 01A/TNDN hoặc 01B/TNDN. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập

hoặc năm trước bị lỗ thì phải kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính quý theo mẫu 01A/TNDN.

4. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm và khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động.

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

b.1) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động.

b.3) Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai ban hành kèm theo Thông tư này (tuỳ theo thực tế phát sinh của người nộp thuế):

- Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN, mẫu số 03-1C/TNDN.

- Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN.

- Các Phụ lục về ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Mẫu số 03-3A/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm, dự án đầu tư mới.

+ Mẫu số 03-3B/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất (đầu tư mở rộng).

+ Mẫu số 03-3C/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ.

- Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-4/TNDN.

- Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN.

- Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) theo mẫu số 03-6/TNDN.

- Phụ lục thông tin về giao dịch liên kết (nếu có) theo mẫu 03-7/TNDN.

- Phụ lục tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) theo mẫu số 03-8/TNDN.

- Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng bất động sản ở cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thì kê khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế). Trường hợp doanh nghiệp có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố này nhưng có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh, thành phố khác thì nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản quyết định.

b) Doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo từng lần phát sinh chuyển nhượng bất động sản. Doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản là doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản.

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần chuyển nhượng bất động sản là Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Kết thúc năm tính thuế khi lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại trụ sở chính, trong đó phải quyết toán riêng số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Tại trụ sở chính, việc xử lý số thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản cụ thể như sau: Trường hợp số thuế đã nộp theo thông báo khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Trường hợp số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thì được trừ (-) số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ (-) vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì doanh nghiệp phải theo dõi riêng, thực hiện bù trừ lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh khác nếu có (áp dụng từ ngày 1/1/2014) và chuyển lỗ trong các năm sau theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Đối với doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý. Doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản là doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản.

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý là tờ khai thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 02/TNDN. Trường hợp trong một quý doanh nghiệp có nhiều hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thì doanh nghiệp được lập Bảng kê chi tiết các bên nhận chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 02-1/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản đề nghị khai thuế theo từng lần phát sinh chuyển nhượng bất động sản thì kê khai thuế như doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản và không phải kê khai tạm tính hàng quý.

Kết thúc năm tính thuế, doanh nghiệp làm thủ tục quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho toàn bộ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã kê khai theo tờ khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý hoặc theo từng lần phát sinh.

Tại trụ sở chính, việc xử lý số thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản cụ thể như sau: Trường hợp số thuế đã tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Trường hợp số thuế đã tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thì được trừ (-) số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ (-) vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì doanh nghiệp phải theo dõi riêng, thực hiện bù trừ lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh khác nếu có (áp dụng từ ngày 1/1/2014) và chuyển lỗ trong các năm sau theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Doanh nghiệp được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ dưới mọi hình thức thì:

- Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà đã xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo doanh thu trừ chi phí.

- Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền và doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp từ số tiền ứng trước của khách hàng thu theo tiến độ kê khai vào Phần II Tờ khai số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Khi bàn giao bất động sản, doanh nghiệp phải quyết toán chính thức số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và kê khai vào Phần I Tờ khai số 02/TNDN. Trường hợp trong một quý doanh nghiệp có nhiều hợp đồng chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả trường hợp thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ) thì doanh nghiệp được lập Bảng kê chi tiết các bên nhận chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 02-1/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Khai thuế thu nhập doanh nghiệp thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ dưới mọi hình thức thực hiện kê khai cùng với việc kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính quý đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp chuyên kinh doanh bất động sản.

6. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ (không bao gồm trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính quý dành cho người nộp thuế khai theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu) áp dụng đối với: Đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh.

Đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa dịch vụ theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp có phát sinh thường xuyên hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thì được kê khai hàng quý và không phải thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thì thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh.

7. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính thì khi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp tại nơi đóng trụ sở chính có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại nơi đóng trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ nhân (x) tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp tại nơi đóng trụ sở chính có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế thu nhập phát sinh tại trụ sở chính và tại cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc theo mẫu số 01-1/TNDN (đối với khai tạm tính quý) và theo mẫu số 03-8/TNDN (đối với khai quyết toán năm) cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính đồng thời gửi một bản cho các cơ quan thuế quản lý các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

a) Thủ tục luân chuyển chứng từ giữa Kho bạc và cơ quan thuế

Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp được tính nộp tại nơi có trụ sở chính và các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc trên phụ lục số 01-1/TNDN (đối với khai tạm tính quý) và phụ lục số 03-8/TNDN (đối với khai quyết toán năm), doanh nghiệp lập chứng từ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho địa phương nơi

có trụ sở chính và từng địa phương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc. Trên chứng từ nộp thuế phải ghi rõ nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế nơi trụ sở chính đăng ký kê khai thuế và địa phương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc. Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở chính chuyển tiền và chứng từ thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước liên quan để hạch toán thu ngân sách nhà nước phần thuế của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

b) Quyết toán thuế

Doanh nghiệp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi đóng trụ sở chính, số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán trừ đi số đã tạm nộp tại nơi đóng trụ sở chính và tạm nộp tại nơi có các cơ sở sản xuất phụ thuộc. Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp hoặc hoàn khi quyết toán cũng được phân bổ theo đúng tỷ lệ tại nơi đóng trụ sở chính và tại nơi có các cơ sở sản xuất phụ thuộc.

8. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp được coi là một khoản thu nhập khác, doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng vốn vào tờ khai tạm tính theo quý và quyết toán theo năm.

Trường hợp doanh nghiệp bán một phần hoặc bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên dưới hình thức chuyển nhượng vốn thì tạm kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý tại cơ quan thuế nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng theo mẫu số 02/TNDN (khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản) ban hành kèm theo Thông tư này và quyết toán năm tại nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

b) Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn thì khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn cũng là tổ chức nước ngoài không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hoặc ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày các bên thỏa thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng vốn đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn:

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng vốn (theo Mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản chụp hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt các nội dung chủ yếu: Bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng; thời gian chuyển nhượng; nội dung chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ của từng bên; giá trị của hợp đồng; thời hạn, phương thức, đồng tiền thanh toán.

- Bản chụp quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Bản chụp chứng nhận vốn góp;

- Chứng từ gốc của các khoản chi phí.

Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ; trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp nhận qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế: tại cơ quan thuế nơi doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân nước ngoài chuyển nhượng vốn đăng ký nộp thuế.

Điều 13. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt cho cơ quan thuế

a) Người nộp thuế sản xuất hàng hoá, gia công hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; kinh doanh xuất khẩu mua hàng chưa nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, sau đó không xuất khẩu mà bán trong nước phải nộp hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Trường hợp người nộp thuế sản xuất hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện bán hàng qua chi nhánh, cửa hàng, đơn vị trực thuộc hoặc bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, xuất hàng bán ký gửi, người nộp thuế phải khai thuế tiêu thụ đặc biệt cho toàn bộ số hàng hóa này với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Các chi nhánh, cửa hàng, đơn vị trực thuộc, đại lý, đơn vị bán hàng ký gửi không phải khai thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng khi gửi Bảng kê bán hàng cho người nộp thuế thì đồng gửi một bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc, đại lý, đơn vị bán hàng ký gửi để theo dõi.

c) Trường hợp người nộp thuế có cơ sở phụ thuộc sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì phải khai thuế tiêu thụ đặc biệt với cơ quan thuế quản lý trực tiếp tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất.

2. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt là loại khai theo tháng; đối với hàng hoá mua để xuất khẩu nhưng được bán trong nước thì khai theo lần phát sinh.

3. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt

- Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo mẫu số 01-1/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) theo mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Việc khai thuế tiêu thụ đặc biệt để xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo phương pháp khoán thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 14. Khai thuế tài nguyên

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế

a) Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo hướng dẫn tại điểm b khoản 6 Điều 10, khoản 3 Điều 23 và khoản 3 Điều 24 Thông tư này.

b) Tổ chức, cá nhân thu mua tài nguyên đăng ký nộp thuế tài nguyên thay cho tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ lẻ thì thực hiện nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ sở thu mua tài nguyên.

c) Tổ chức được giao bán loại tài nguyên thiên nhiên bị bắt giữ, tịch thu thực hiện nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên theo từng lần phát sinh cho Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế nơi bán tài nguyên quy định.

2. Khai thuế tài nguyên (trừ dầu thô) là loại khai theo tháng và khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động.

3. Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ dầu thô, khí thiên nhiên)

a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên tháng bao gồm:

Tờ khai thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 02/TAIN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Các tài liệu liên quan đến việc miễn, giảm thuế tài nguyên kèm theo (nếu có).

4. Việc khai thuế tài nguyên để xác định số thuế tài nguyên phải nộp theo phương pháp khoán thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 15. Khai thuế bảo vệ môi trường

1. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

a) Đối với hàng hoá sản xuất trong nước (trừ than đá tiêu thụ nội địa của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và xăng dầu của các công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối) hoặc bao bì thuộc loại để đóng gói sản phẩm mà người mua không sử dụng để đóng gói sản phẩm, người nộp thuế bảo vệ môi trường thực hiện nộp hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp người nộp thuế có cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá chịu thuế bảo vệ môi trường tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với trụ sở chính thì nộp hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực

tiếp tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá chịu thuế bảo vệ môi trường.

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu (trừ trường hợp xăng dầu nhập khẩu của các công ty kinh doanh xăng dầu đầu môi), người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

2. Hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường là tờ khai theo mẫu số 01/TBVMT ban hành kèm theo Thông tư này và các tài liệu liên quan đến việc khai thuế, tính thuế.

Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá tự chịu trách nhiệm về việc kê khai thuế bảo vệ môi trường. Trường hợp phát hiện khai sai, gian lận, trốn thuế thì phải bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Khai thuế bảo vệ môi trường

a) Đối với hàng hoá sản xuất (hoặc bao bì thuộc loại để đóng gói sản phẩm mà người mua không sử dụng để đóng gói sản phẩm) bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho, khuyến mại, quảng cáo thực hiện khai thuế, tính thuế và nộp thuế theo tháng.

Đối với hàng hoá của cơ sở sản xuất, trường hợp trong tháng không phát sinh thuế bảo vệ môi trường phải nộp thì người nộp thuế vẫn kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan quản lý thuế để theo dõi.

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu uỷ thác thuộc diện chịu thuế bảo vệ môi trường thì người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế và nộp thuế theo từng lần phát sinh (trừ trường hợp xăng dầu nhập khẩu của các công ty kinh doanh xăng dầu đầu môi) theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Khai, nộp thuế bảo vệ môi trường trong một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất túi nilông và thiết bị điện lạnh có chứa HCFC căn cứ tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá sản xuất và các tài liệu hồ sơ liên quan để kê khai và nộp thuế bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Đối với xăng, dầu, mỡ nhờn (sau đây gọi chung là xăng dầu)

b.1) Các công ty kinh doanh xăng dầu đầu môi thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường vào ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế địa phương nơi kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, cụ thể:

- Các công ty kinh doanh xăng dầu đầu môi trực tiếp nhập khẩu, sản xuất, chế biến xăng dầu (gọi chung là các đơn vị đầu môi) thực hiện kê khai, nộp thuế tại địa phương nơi các đơn vị đầu môi đóng trụ sở chính đối với lượng xăng dầu do các đơn vị này trực tiếp xuất, bán bao gồm xuất để tiêu dùng nội bộ, xuất để trao đổi sản phẩm hàng hoá khác, xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, bán cho tổ chức, cá nhân khác ngoài hệ thống của đơn vị đầu môi (kể cả các doanh nghiệp mà đơn vị đầu môi có cổ phần từ 50% trở xuống); trừ lượng xăng dầu xuất bán và nhập khẩu uỷ thác cho công ty kinh doanh xăng dầu đầu môi khác.

- Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập trực thuộc đơn vị đầu mối; các Chi nhánh trực thuộc đơn vị đầu mối; các Công ty cổ phần do đơn vị đầu mối nắm cổ phần chi phối (trên 50% cổ phần) hoặc các Chi nhánh trực thuộc các đơn vị thành viên, các Chi nhánh trực thuộc các Công ty cổ phần nêu trên (gọi chung là các đơn vị thành viên) thực hiện kê khai, nộp thuế tại địa phương nơi các đơn vị thành viên đóng trụ sở chính đối với lượng xăng dầu do các đơn vị thành viên xuất, bán cho tổ chức, cá nhân khác ngoài hệ thống.

- Tổ chức khác trực tiếp nhập khẩu, sản xuất, chế biến xăng dầu (trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký kinh doanh xăng dầu) thực hiện kê khai, nộp thuế tại cơ quan thuế địa phương nơi kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng khi xuất, bán xăng dầu.

- Đối với các trường hợp xăng dầu dùng làm nguyên liệu pha chế xăng sinh học mà chưa kê khai nộp thuế bảo vệ môi trường thì khi xuất bán xăng sinh học đơn vị bán xăng sinh học phải kê khai nộp thuế bảo vệ môi trường theo quy định.

b.2) Trường hợp xăng dầu nhập khẩu về sử dụng cho mục đích khác không phải để kinh doanh xăng dầu (trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh không có đăng ký kinh doanh xăng dầu); dầu nhớt, mỡ nhớt được đóng gói riêng khi nhập khẩu kèm với vật tư, phụ tùng cho máy bay hoặc kèm với máy móc thiết bị thì người nộp thuế kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường với cơ quan hải quan.

c) Đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa

c.1) Đối với than do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) quản lý và giao cho các đơn vị thành viên khai thác, chế biến và tiêu thụ việc kê khai và nộp thuế bảo vệ môi trường thực hiện như sau:

c.1.1) Hàng tháng các Công ty làm đầu mối tiêu thụ than của Vinacomin thực hiện phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi có than khai thác tương ứng với sản lượng than thu mua của các Công ty sản xuất khai thác than tại địa phương và lập Biểu tính thuế bảo vệ môi trường theo mẫu phụ lục số 01-1/TBVMT ban hành kèm theo Thông tư này.

Số thuế bảo vệ môi trường phân bổ cho các địa phương nơi khai thác than được xác định căn cứ trên tỷ lệ phần trăm (%) than tiêu thụ nội địa trong tổng số than bán ra và số lượng than khai thác tại địa phương bán cho công ty đầu mối tiêu thụ than của Vinacomin, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = \frac{\text{Sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ}}{\text{Tổng số than tiêu thụ trong kỳ}}$$

Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho địa phương có than khai thác trong kỳ	=	Tỷ lệ (%) than tiêu thụ nội địa trong kỳ	x	Sản lượng than mua của các đơn vị tại địa phương nơi có than khai thác trong kỳ	x	Mức thuế tuyệt đối trên 1 tấn than tiêu thụ
--	---	--	---	---	---	---

c.1.2) Công ty đầu môi tiêu thụ than kê khai và nộp thuế bảo vệ môi trường cho toàn bộ số thuế bảo vệ môi trường phát sinh đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa theo mẫu tờ khai số 01/TBVMT và phụ lục số 01-1/TBVMT ban hành kèm theo Thông tư này với cơ quan thuế quản lý trực tiếp công ty đầu môi, đồng thời gửi 01 (một) bản phụ lục số 01-1/TBVMT cho cơ quan thuế quản lý công ty khai thác.

c.1.3) Căn cứ số thuế bảo vệ môi trường được tính nộp cho từng địa phương trên phụ lục số 01-1/TBVMT trong kỳ tính thuế, công ty đầu môi tiêu thụ than lập chứng từ nộp thuế bảo vệ môi trường cho địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có phát sinh số thuế phải nộp) và các địa phương nơi có than khai thác.

Trên chứng từ nộp thuế phải ghi rõ nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế nơi công ty đầu môi đăng ký khai thuế và cơ quan thuế địa phương nơi có công ty khai thác than.

Kho bạc Nhà nước nơi Công ty đầu môi tiêu thụ than đóng trụ sở chính chuyển tiền và chứng từ thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước liên quan để hạch toán thu ngân sách nhà nước phần thuế của công ty khai thác than.

c.2) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh than khác (gồm cả trường hợp tiêu dùng nội bộ) thực hiện kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường tại cơ quan thuế địa phương nơi khai thác.

c.3) Trường hợp người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm đầu môi thu mua than khai thác nhỏ lẻ thì thực hiện kê khai thuế bảo vệ môi trường với cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế.

d) Đối với than nhập khẩu: theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp nhập khẩu than nguyên khai có hàm lượng than antraxit thì người nộp thuế phải kê khai riêng lượng than antraxit nhập khẩu để nộp thuế bảo vệ môi trường theo mức quy định đối với than antraxit. Nếu khối lượng thực tế than antraxit nhập khẩu khác với đã kê khai khi nhập khẩu thì người nộp thuế phải kê khai bổ sung, điều chỉnh.

Điều 16. Khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân và cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

1. Khai thuế, nộp thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân

a) Nguyên tắc khai thuế

a.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khai thuế theo tháng hoặc quý. Trường hợp trong tháng hoặc quý, tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thì không phải khai thuế.

a.2) Việc khai thuế theo tháng hoặc quý được xác định một lần kể từ tháng đầu tiên có phát sinh khấu trừ thuế và áp dụng cho cả năm. Cụ thể như sau:

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập phát sinh số thuế khấu trừ trong tháng của ít nhất một loại tờ khai thuế thu nhập cá nhân từ 50 triệu đồng trở lên khai thuế theo tháng, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý.

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc diện khai thuế theo tháng theo hướng dẫn nêu trên thì thực hiện khai thuế theo quý.

Ví dụ 30: Năm 2014 Công ty A được xác định thuộc diện khai thuế GTGT theo quý thì năm 2014 Công ty A thuộc diện khai thuế TNCN theo quý, không phân biệt trong năm 2014 Công ty A thực tế có phát sinh khấu trừ thuế TNCN trên 50 triệu đồng hay dưới 50 triệu đồng.

Ví dụ 31: Năm 2014 Công ty A được xác định thuộc diện khai thuế GTGT theo tháng; tháng 1, tháng 2 không phát sinh khấu trừ thuế TNCN của bất kỳ tờ khai nào; tháng 3 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại Tờ khai số 02/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng và Tờ khai 03/KK-TNCN là 50 triệu đồng (hoặc lớn hơn 50 triệu đồng); Các tháng 4 đến tháng 12 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại các Tờ khai 02/KK-TNCN và 03/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng. Như vậy trong năm 2014, Công ty A không phải nộp tờ khai của các tháng 1 và tháng 2, từ tháng 3 Công ty A được xác định thuộc diện khai thuế TNCN theo tháng.

Ví dụ 32: Năm 2014 Công ty A được xác định thuộc diện khai thuế GTGT theo tháng; tháng 1, tháng 2 không phát sinh khấu trừ thuế TNCN của bất kỳ tờ khai nào; tháng 3 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại Tờ khai số 02/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng và Tờ khai 03/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng; các tháng 4 đến tháng 12 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại các Tờ khai 02/KK-TNCN và 03/KK-TNCN đều từ 50 triệu đồng trở lên. Như vậy trong năm 2014, Công ty A không phải nộp tờ khai của các tháng 1 và tháng 2, từ tháng 3 Công ty A được xác định thuộc diện khai thuế TNCN theo quý và thực hiện khai thuế từ quý I/2014.

a.3) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân có trách nhiệm khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân và quyết toán thuế thu nhập cá nhân thay cho các cá nhân có uỷ quyền không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

a.4) Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế thu nhập cá nhân không phải lập danh sách cá nhân dưới đây vào Bảng kê theo mẫu số 05-1/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 lương chuyên gia cao cấp, mức 1- 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CT ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

b) Hồ sơ khai thuế

b.1) Hồ sơ khai thuế tháng, quý

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế theo Tờ khai mẫu số 02/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú khai thuế theo Tờ khai mẫu số 03/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Doanh nghiệp bảo hiểm trả thu nhập khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm ký hợp đồng với doanh nghiệp bảo hiểm, thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ; công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tiền tích lũy Quỹ hưu trí tự nguyện; doanh nghiệp bán hàng đa cấp khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp khai thuế theo Tờ khai mẫu số 01/KK-BHĐC ban hành kèm theo Thông tư này.

- Công ty xổ số kiến thiết khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của đại lý xổ số ký hợp đồng trực tiếp với Công ty xổ số khai thuế theo Tờ khai mẫu số 01/KK-XS ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Hồ sơ khai quyết toán thuế

b.2.1) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế khai quyết toán thuế theo các mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng kê mẫu số 05-1/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng kê mẫu số 05-2/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng kê mẫu số 05-3/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2.2) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú khai quyết toán thuế theo các mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 06/KK-TNCN ban

hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng kê mẫu số 06-1/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ chuyên nhượng chứng khoán).

b.2.3) Doanh nghiệp bảo hiểm trả thu nhập đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm, thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ; công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tiền tích lũy quỹ hưu trí tự nguyện; doanh nghiệp bán hàng đa cấp khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế khai quyết toán thuế theo các mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/KK-BHĐC ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng kê mẫu số 02-1/BK-BH ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng kê mẫu số 02-2/BK-ĐC ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2.4) Công ty xổ số kiến thiết trả thu nhập đối với thu nhập của đại lý xổ số không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế khai quyết toán thuế theo các mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/KK-XS ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng kê mẫu số 02-1/BK-XS ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập là cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân.

- Tổ chức trả thu nhập là cơ quan Trung ương; cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh; cơ quan cấp tỉnh nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.

- Tổ chức trả thu nhập là cơ quan thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện; cơ quan cấp huyện nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.

- Tổ chức trả thu nhập là các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày thứ 30 (ba mươi) của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

đ) Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp tờ khai thuế tháng, quý, quyết toán thuế.

2. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công; cá nhân có thu nhập từ kinh doanh

a) Nguyên tắc khai thuế

a.1) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế như sau:

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quý;

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quý.

a.2) Cá nhân, nhóm cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế như sau:

- Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai là cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kê toán, hóa đơn, chứng từ và cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu, không hạch toán được chi phí khai thuế theo quý.

- Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán là cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật về kê toán, hoá đơn, chứng từ, không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế khai thuế theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này.

- Cá nhân kinh doanh lưu động (buôn chuyến) khai thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh.

- Cá nhân không kinh doanh nhưng có phát sinh hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cần sử dụng hóa đơn, khai thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh.

- Cá nhân, nhóm cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản khai thuế theo hướng dẫn tại Điều 22 Thông tư này.

a.3) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công; cá nhân có thu nhập từ kinh doanh có trách nhiệm khai quyết toán thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo trừ các trường hợp sau:

- Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau.

- Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh chỉ có một nguồn thu nhập từ kinh doanh đã nộp thuế theo phương pháp khoán.

- Cá nhân, hộ gia đình chỉ có thu nhập từ cho thuê nhà, quyền sử dụng đất đã khai thuế, nộp thuế tại nơi có nhà, quyền sử dụng đất cho thuê.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập vãng lai ở các nơi khác

bình quân tháng trong năm không quá 10 (mười) triệu đồng, đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế tại nguồn theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập từ cho thuê nhà, cho thuê quyền sử dụng đất có doanh thu bình quân tháng trong năm không quá 20 (hai mươi) triệu đồng, đã nộp thuế tại nơi có nhà, quyền sử dụng đất cho thuê nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

a.4) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay trong các trường hợp sau:

- Cá nhân chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một tổ chức, cá nhân trả thu nhập và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm ủy quyền quyết toán, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 (mười hai) tháng trong năm.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một tổ chức, cá nhân trả thu nhập và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm ủy quyền quyết toán, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 (mười hai) tháng trong năm, đồng thời có thu nhập vắng lai ở các nơi khác, thu nhập từ cho thuê nhà, quyền sử dụng đất hướng dẫn tại tiết a.3, khoản này.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ thực hiện quyết thuế thay cho cá nhân đối với phần thu nhập từ tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được từ tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

a.5) Nguyên tắc khai quyết toán thuế đối với một số trường hợp như sau:

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công trong trường hợp số ngày có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 (mười hai) tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.

+ Năm tính thuế thứ nhất: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày tính đủ 12 (mười hai) tháng liên tục.

+ Từ năm tính thuế thứ hai: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

- Trường hợp cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc Hợp đồng làm việc tại Việt Nam khai quyết toán thuế với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh theo hướng dẫn tại điểm b.2 khoản này.

- Cá nhân có thu nhập từ đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp khai quyết toán thuế với cơ quan thuế nếu thuộc diện quyết toán thuế.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công; cá nhân có thu nhập từ kinh doanh đồng thời thuộc diện xét giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo khai quyết toán với cơ quan thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 46 Thông tư này.

a.6) Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh là đối tượng không cư trú nhưng có địa điểm kinh doanh cố định trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện khai thuế như

đối với cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh là đối tượng cư trú.

b) Hồ sơ khai thuế

b.1) Hồ sơ khai thuế quý, từng lần phát sinh

b.1.1) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế quý trực tiếp với cơ quan thuế theo Tờ khai mẫu số 07/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

b.1.2) Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thực hiện khai thuế theo quý theo mẫu sau:

- Cá nhân kinh doanh khai thuế theo Tờ khai mẫu số 08/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Nhóm cá nhân kinh doanh khai thuế theo Tờ khai mẫu số 08A/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

b.1.3) Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán khai thuế theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này.

b.1.4) Cá nhân kinh doanh lưu động (buôn chuyên); cá nhân không kinh doanh nhưng có phát sinh bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cần có hóa đơn để giao cho khách hàng khai thuế theo từng lần phát sinh theo Tờ khai mẫu số 01A/KK-HĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

b.1.5) Cá nhân, nhóm cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản khai thuế theo hướng dẫn tại Điều 22 Thông tư này.

b.2) Hồ sơ khai quyết toán

b.2.1) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công; thu nhập từ đại lý bảo hiểm; thu nhập từ đại lý xổ số; thu nhập từ bán hàng đa cấp khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục mẫu số 09-1/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục mẫu số 09-3/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

- Phụ lục mẫu số 09-4/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên bản chụp đó.

Trường hợp, theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp, người nộp thuế có thể nộp bản chụp Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

- Bản chụp các hoá đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

- Trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài phải có tài liệu chứng minh hoặc xác nhận về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài kèm theo Thư xác nhận thu nhập năm mẫu số 20/TXN-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2.2) Cá nhân chỉ có thu nhập từ kinh doanh khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục mẫu số 09-2/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục mẫu số 09-3/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

- Bản chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên bản chụp đó.

Trường hợp, theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp, người nộp thuế có thể nộp bản chụp Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

- Bản chụp các hoá đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

- Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 08B/KK-TNCN đối với cá nhân có tham gia kinh doanh theo nhóm.

b.2.3) Cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công; vừa có thu nhập từ đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp; vừa có thu nhập từ kinh doanh khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục mẫu số 09-1/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục mẫu số 09-2/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Phụ lục mẫu số 09-3/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

- Phụ lục mẫu số 09-4/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên bản chụp đó.

Trường hợp, theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp, người nộp thuế có thể nộp bản chụp Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với

số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

- Bản chụp các hoá đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

- Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 08B/KK-TNCN đối với cá nhân có tham gia kinh doanh theo nhóm.

- Trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài phải có tài liệu chứng minh hoặc xác nhận về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài kèm theo Thư xác nhận thu nhập năm mẫu số 20/TXN-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2.4) Đối với cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay

Cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay theo mẫu số 04-2/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo bản chụp hoá đơn, chứng từ chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học (nếu có).

b.2.5) Đối với nhóm cá nhân kinh doanh

Cá nhân đứng tên đại diện cho nhóm cá nhân kinh doanh khai quyết toán theo Tờ khai mẫu số 08B/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thu nhập chịu thuế chung của cả nhóm và thu nhập chịu thuế riêng của từng cá nhân trong nhóm kinh doanh.

Mỗi cá nhân trong nhóm kinh doanh được nhận 01 (một) bản của tờ khai quyết toán của nhóm và thực hiện khai quyết toán thuế của cá nhân theo hướng dẫn tại tiết b.2.2, b.2.3 khoản này.

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

c.1) Nơi nộp hồ sơ khai thuế quý, từng lần phát sinh

- Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế là Cục Thuế trực tiếp quản lý nơi cá nhân làm việc hoặc nơi phát sinh công việc tại Việt Nam (trường hợp cá nhân không làm việc tại Việt Nam).

- Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh, kể cả cá nhân kinh doanh lưu động (buôn chuyến) là Chi cục Thuế trực tiếp quản lý nơi cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh.

- Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân không kinh doanh nhưng có phát sinh hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cần sử dụng hóa đơn là Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

c.2) Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế

c.2.1) Đối với cá nhân chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế trong năm thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Cục Thuế nơi cá nhân nộp hồ sơ khai thuế trong năm.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ hai nơi trở lên thuộc diện tự quyết toán thuế thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế như sau:

+ Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc trong năm và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc trong năm và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

+ Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất cứ tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

- Trường hợp cá nhân không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 (ba) tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% thì quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

- Cá nhân trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

c.2.2) Đối với cá nhân, nhóm cá nhân chỉ có thu nhập từ kinh doanh

- Trường hợp cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh tại một nơi thì nộp hồ sơ quyết toán tại Chi cục Thuế trực tiếp quản lý nơi cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh. Trường hợp thay đổi nơi kinh doanh trong năm thì nộp hồ sơ quyết toán tại cơ quan thuế quản lý nơi kinh doanh cuối cùng.

- Trường hợp cá nhân kinh doanh ở nhiều nơi thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cấp mã số thuế đầu tiên cho cá nhân kinh doanh.

- Cá nhân làm đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp có đăng ký kinh doanh thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân kinh doanh.

- Cá nhân làm đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp không đăng ký kinh doanh thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

c.2.3) Cá nhân vừa có thu nhập từ kinh doanh vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân kinh doanh. Việc xác định nơi quyết toán theo thu nhập từ kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn tại tiết c.2.2, khoản 2 Điều này.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày 30 (ba mươi) của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch .

đ) Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp tờ khai thuế từng lần phát sinh, quý, quyết toán thuế.

3. Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

a) Nguyên tắc khai thuế

a.1) Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh, kể cả trường hợp được miễn thuế.

a.2) Khai thuế đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp, bảo lãnh vay vốn hoặc thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đến hết thời hạn trả nợ, cá nhân không có khả năng trả nợ thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm thủ tục phát mại, bán bất động sản đó đồng thời thực hiện khai thuế nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thực hiện thanh quyết toán các khoản nợ của cá nhân.

- Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp để vay vốn hoặc thanh toán với tổ chức, cá nhân khác, nay thực hiện chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) bất động sản đó để thanh toán nợ thì cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng thay phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho cá nhân trước khi thanh quyết toán các khoản nợ.

- Trường hợp bất động sản do cá nhân chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định thi hành án của Tòa án thì cá nhân chuyển nhượng phải khai thuế, nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức bán đấu giá phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho bên chuyển nhượng. Riêng đối với bất động sản của cá nhân bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện tịch thu, bán đấu giá nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật thì không phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân.

- Trường hợp chuyển đổi nhà, đất cho nhau giữa các cá nhân (trừ các trường hợp chuyển đổi đất nông nghiệp để sản xuất thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập cá nhân) thì từng cá nhân chuyển đổi đất phải khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân.

- Trường hợp khai thay hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, thì tổ chức, cá nhân khai thay ghi cụm từ "Khai thay" vào phần trước cụm từ "Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế" đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau

khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện người nộp thuế là cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

a.3) Cơ quan quản lý bất động sản chỉ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản khi đã có chứng từ nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc xác nhận của cơ quan thuế về khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản thuộc được miễn thuế hoặc tạm thời chưa thu thuế.

b) Hồ sơ khai thuế và hồ sơ miễn thuế

b.1) Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 11/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản chụp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp bản sao hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sản giao dịch của chủ dự án.

- Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai đã được công chứng. Nếu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai từ lần thứ hai trở đi thì các bên phải xuất trình thêm hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề. Trường hợp uỷ quyền bất động sản thì nộp Hợp đồng uỷ quyền bất động sản.

- Hồ sơ xác định giá vốn và chứng từ hợp pháp xác định các chi phí liên quan (đối với trường hợp cá nhân khai thuế theo thuế suất 25% trên thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản).

- Các giấy tờ làm căn cứ xác định thuộc đối tượng được miễn thuế theo hướng dẫn tại điểm b.2, khoản này (trong trường hợp chuyển nhượng bất động sản được miễn thuế thu nhập cá nhân).

- Các tài liệu làm căn cứ chứng minh việc góp vốn theo quy định của pháp luật (trong trường hợp chuyển nhượng bất động sản do góp vốn vào doanh nghiệp thuộc diện tạm thời chưa thu thuế thu nhập cá nhân) .

Cơ quan thuế thông báo số thuế phải nộp theo mẫu số 11-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này cho cá nhân.

b.2) Hồ sơ miễn thuế đối với chuyển nhượng bất động sản

b.2.1) Đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau thì hồ sơ miễn thuế đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

- Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa vợ với chồng cần một trong các giấy tờ sau: Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định của toà án xử lý hôn, tái hôn (đối với trường hợp chia nhà do ly hôn, hợp nhất quyền sở hữu do tái hôn).

- Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ cần có một trong hai giấy tờ sau: bản sao Sổ hộ khẩu (nếu cùng Sổ hộ khẩu) hoặc bản sao Giấy khai sinh.

Trường hợp con ngoài giá thú thì phải có bản sao quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi cần có một trong hai giấy tờ sau: bản sao Sổ hộ khẩu (nếu cùng Sổ hộ khẩu) hoặc bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa ông nội, bà nội với cháu nội cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu nội và bản sao Giấy khai sinh của bố cháu nội; hoặc bản sao Sổ hộ khẩu có thể hiện mối quan hệ giữa ông nội, bà nội với cháu nội.

- Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu ngoại và bản sao Giấy khai sinh của mẹ cháu ngoại; hoặc bản sao Sổ hộ khẩu có thể hiện mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại.

- Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa anh, chị, em ruột với nhau cần có giấy tờ sau: bản sao Sổ hộ khẩu hoặc bản sao Giấy khai sinh của người chuyển nhượng và của người nhận chuyển nhượng thể hiện mối quan hệ có chung cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha hoặc các giấy tờ khác chứng minh có quan hệ huyết thống.

- Đối với bất động sản chuyển nhượng giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể cần có giấy tờ sau: Bản sao Sổ hộ khẩu ghi rõ mối quan hệ giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của chồng hoặc vợ làm căn cứ xác định mối quan hệ giữa người chuyển nhượng là cha chồng, mẹ chồng với con dâu hoặc cha vợ, mẹ vợ với con rể.

Trường hợp chuyển nhượng bất động sản thuộc đối tượng được miễn thuế nêu trên nhưng người chuyển nhượng không có Giấy khai sinh hoặc sổ hộ khẩu thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.

b.2.2) Đối với trường hợp cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thì hồ sơ miễn thuế là bản sao quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền ghi rõ mức miễn, giảm tiền sử dụng đất.

b.2.3) Đối với trường hợp chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất thì hồ sơ miễn thuế là Văn bản thoả thuận việc chuyển đổi đất giữa các bên được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

b.2.4) Bản sao các giấy tờ đối với các trường hợp chuyển nhượng bất động được miễn thuế nêu tại điểm b.2.1, b.2.2, b.2.3 khoản này phải có công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp không có công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã thì người chuyển nhượng phải xuất trình bản chính để cơ quan thuế kiểm tra đối chiếu.

b.2.5) Đối với trường hợp cá nhân chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất tại Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định thì cá nhân chuyển nhượng nộp hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại điểm b.1 khoản này. Trên Tờ khai mẫu số 11/KK-TNCN cá nhân tự khai thu nhập được miễn thuế và ghi rõ được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định đối với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

Cá nhân nộp hồ sơ khai thuế cùng hồ sơ chuyển nhượng bất động sản tại bộ phận một cửa liên thông. Trường hợp ở địa phương chưa thực hiện quy chế một cửa liên thông thì nộp hồ sơ trực tiếp cho văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nơi có bất động sản chuyển nhượng.

Trường hợp cá nhân chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân tại Chi cục Thuế địa phương nơi có nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế uỷ nhiệm thu.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nộp hồ sơ khai thuế cùng hồ sơ chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản.

Trường hợp cá nhân chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là trước khi làm thủ tục chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai với chủ dự án.

đ) Thời hạn nộp thuế.

Thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên Thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

4. Khai thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán).

a) Nguyên tắc khai thuế

a.1) Cá nhân cư trú chuyển nhượng vốn góp khai thuế theo từng lần chuyển nhượng không phân biệt có hay không phát sinh thu nhập.

a.2) Cá nhân không cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp tại Việt Nam không phải khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế mà tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thực hiện khấu trừ thuế và khai thuế theo khoản 1 Điều này. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng là cá nhân thì chỉ khai thuế theo từng lần phát sinh không khai quyết toán thuế đối với nghĩa vụ khấu trừ.

a.3) Doanh nghiệp làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà không có chứng từ chứng minh cá nhân

chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân.

Trường hợp doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn nộp thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp thực hiện việc khai thay hồ sơ khai thuế của cá nhân. Doanh nghiệp khai thay ghi cụm từ "Khai thay" vào phần trước cụm từ "Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế" đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của doanh nghiệp. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện người nộp thuế là cá nhân chuyển nhượng vốn góp (trường hợp là chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú) hoặc cá nhân nhận chuyển nhượng vốn (trường hợp là chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú).

b) Hồ sơ khai thuế

Cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp khai thuế theo mẫu sau:

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn mẫu số 12/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản chụp Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp.

- Tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, hợp đồng mua lại phần vốn góp trong trường hợp có vốn góp do mua lại.

- Bản chụp các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

Cơ quan thuế lập Thông báo số thuế phải nộp mẫu số 12-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho cá nhân (kể cả trường hợp không phát sinh số thuế phải nộp).

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

Cá nhân, doanh nghiệp khai thay nộp hồ sơ khai thuế chuyển nhượng vốn góp tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp có vốn góp chuyển nhượng.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Cá nhân khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp khai thuế thu nhập cá nhân chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng vốn góp có hiệu lực.

Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì thời điểm nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là trước thời điểm làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật.

d) Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên Thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

5. Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

a) Nguyên tắc khai thuế

a.1) Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của Công ty đại chúng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán không phải khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế, Công ty chứng khoán, Ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký,

Công ty quản lý quỹ nơi cá nhân uỷ thác quản lý danh mục đầu tư khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

a.2) Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán:

- Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán không khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế, Công ty chứng khoán, Ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán khấu trừ thuế và khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

- Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông không khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế, Công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông khấu trừ thuế và khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

a.3) Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán không thuộc trường hợp nêu tại tiết a.1, a.2, khoản này khai thuế theo từng lần phát sinh.

a.4) Doanh nghiệp thực hiện thủ tục thay đổi danh sách cổ đông trong trường hợp chuyển nhượng chứng khoán không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân.

Trường hợp doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp thực hiện khai thay hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân. Doanh nghiệp khai thay ghi cụm từ “Khai thay” vào phần trước cụm từ “Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của doanh nghiệp. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn thể hiện người nộp thuế là cá nhân chuyển nhượng chứng khoán.

a.5) Cuối năm nếu cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có yêu cầu quyết toán thuế thì thực hiện khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

b) Hồ sơ khai thuế

b.1) Hồ sơ khai từng lần phát sinh

Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân chuyển nhượng chứng khoán thuộc diện khai trực tiếp với cơ quan thuế hướng dẫn tại tiết a.3, khoản này gồm:

- Tờ khai mẫu số 12/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này
- Bản chụp Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán.

Cơ quan thuế lập Thông báo số thuế phải nộp mẫu số 12-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho cá nhân.

b.2) Hồ sơ khai quyết toán thuế

Hồ sơ khai quyết toán thuế đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán gồm :

- Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 13/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bảng kê chi tiết chứng khoán đã chuyển nhượng trong năm theo mẫu số 13-1/BK-TNCN kèm theo Thông tư này.

- Bản chụp các hoá đơn, chứng từ chứng minh chi phí khác liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

- Bản chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ trong năm và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

c.1) Cá nhân thuộc diện trực tiếp khai thuế từng lần phát sinh nêu tại điểm a.3 khoản này nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán mà cá nhân chuyển nhượng.

c.2) Cá nhân có yêu cầu quyết toán thuế nộp hồ sơ quyết toán thuế như sau:

- Cá nhân chỉ chuyển nhượng chứng khoán tại một Công ty chứng khoán nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý công ty chứng khoán.

- Các trường hợp chuyển nhượng chứng khoán khác, cá nhân nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân thuộc diện trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

- Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì thời điểm nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là trước khi làm thủ tục thay đổi danh sách cổ đông theo quy định của pháp luật.

đ) Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế.

6. Khai thuế đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

a) Nguyên tắc khai thuế

a.1) Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, nhận quà tặng khai thuế theo từng lần phát sinh kể cả trường hợp được miễn thuế.

a.2) Các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức có liên quan chi thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản, chứng khoán, phần vốn góp và các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cho người nhận thừa kế, nhận quà tặng khi đã có chứng từ nộp thuế hoặc xác nhận

của cơ quan thuế về khoản thu nhập từ thừa kế, quà tặng là bất động sản được miễn thuế.

b) Hồ sơ khai thuế và hồ sơ miễn thuế

b.1) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, hồ sơ khai thuế thực hiện theo hướng dẫn tại tiết b.1, khoản 3 Điều này. Riêng Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thay thế bằng bản chụp giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng cá nhân cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

b.2) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, hồ sơ khai thuế thực hiện theo hướng dẫn tại tiết b.1, khoản 3 Điều này. Riêng Hợp đồng chuyển nhượng, Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thay thế bằng bản chụp giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng và cá nhân cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

b.3) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, hồ sơ khai thuế gồm:

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng theo mẫu số 14/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản chụp giấy tờ pháp lý chứng minh quyền nhận thừa kế, quà tặng và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

Cơ quan thuế lập Thông báo số thuế phải nộp mẫu số 14-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho cá nhân.

b.4) Đối với nhận thừa kế, quà tặng (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) là bất động sản giữa vợ với chồng; giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau: hồ sơ miễn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại tiết b.2, khoản 3 Điều này.

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

- Cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) nộp hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại điểm c, khoản 3 Điều này.

- Cá nhân nhận thu nhập từ thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp.

- Cá nhân nhận thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản khác nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

- Cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại điểm d, khoản 3 Điều này.

- Cá nhân có thu nhập từ thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại điểm d, khoản 4 và điểm d, khoản 5 Điều này.

- Cá nhân có thu nhập từ thừa kế, quà tặng là tài sản khác thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là trước thời điểm nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ.

đ) Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên Thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

7. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài

a) Nguyên tắc khai thuế

Cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh, riêng cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại nước ngoài khai thuế theo quý.

b) Hồ sơ khai thuế

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại nước ngoài khai thuế theo mẫu số 07/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh phát sinh tại nước ngoài khai thuế theo mẫu số 08/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán), nhận thừa kế, quà tặng tại nước ngoài khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ đầu tư vốn, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng phát sinh tại nước ngoài thực hiện khai thuế theo mẫu số 19/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Khi khai thuế đối với các khoản thu nhập phát sinh tại nước ngoài, cá nhân gửi kèm theo các chứng từ trả thu nhập ở nước ngoài, chứng từ chứng minh đã nộp thuế ở nước ngoài làm căn cứ để xác định thu nhập và số thuế thu nhập cá nhân đã nộp ở nước ngoài được trừ. Trường hợp, theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp, người nộp thuế có thể nộp bản chụp Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan chi trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại nước ngoài khai thuế tại Cục Thuế trực tiếp quản lý nơi cá nhân làm việc hoặc Cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) (trường hợp cá nhân không làm việc tại Việt Nam).

- Cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài (trừ tiền lương, tiền công) khai thuế tại Cục Thuế nơi cá nhân cư trú nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Cá nhân có trách nhiệm khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày phát sinh thu nhập hoặc nhận được thu nhập. Trường hợp khi phát sinh thu nhập hoặc nhận thu nhập ở nước ngoài nhưng cá nhân có thu nhập đang ở nước ngoài thì thời hạn khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày nhập cảnh vào Việt Nam.

đ) Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

8. Khai thuế đối với cá nhân không cư trú có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập ở nước ngoài

a) Nguyên tắc khai thuế

a.1) Cá nhân không cư trú có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài khai thuế theo lần phát sinh. Riêng cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài khai thuế theo quý.

a.2) Cá nhân không cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán) phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh như hướng dẫn tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

b) Hồ sơ khai thuế

- Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế theo mẫu số 07/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng khai thuế theo mẫu số 19/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

- Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là Cục Thuế nơi cá nhân phát sinh công việc tại Việt Nam.

- Đối với thu nhập từ kinh doanh là Cục Thuế trực tiếp quản lý nơi cá nhân kinh doanh.

- Đối với thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng là Cục Thuế nơi phát sinh hoạt động đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Cá nhân có trách nhiệm khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày phát sinh thu nhập hoặc nhận được thu nhập. Trường hợp khi phát sinh thu nhập hoặc nhận thu nhập ở nước ngoài nhưng cá nhân có thu nhập đang ở nước ngoài thì thời hạn khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày nhập cảnh vào Việt Nam.

đ) Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

9. Khai thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn trong trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn

a) Nguyên tắc khai thuế

Cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn chưa phải khai và nộp thuế từ đầu tư vốn khi nhận. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp cá nhân khai và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn và thu nhập từ đầu tư vốn.

b) Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn là Tờ khai mẫu số 24/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

Nơi nộp hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán hoặc quản lý doanh nghiệp có vốn góp.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại, rút vốn, giải thể doanh nghiệp.

đ) Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

10. Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, góp vốn bằng chứng khoán, góp vốn bằng bất động sản.

a) Nguyên tắc khai thuế

Cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, bằng chứng khoán, bằng bất động sản chưa phải khai và nộp thuế từ chuyển nhượng khi góp vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp mà cá nhân góp vốn đó, cá nhân khai và nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản khi góp vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản khi chuyển nhượng.

Việc khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng vốn góp, chuyển nhượng chứng khoán thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, Điều này.

b) Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản khi góp vốn như sau:

b.1) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp:

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 12/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản chụp Hợp đồng góp vốn

- Tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, hợp đồng mua lại phần vốn góp trong trường hợp vốn góp do mua lại.

- Bản chụp các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

Cơ quan thuế lập thông báo số thuế phải nộp mẫu số 12-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho cá nhân.

b.2) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 12/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản chụp Hợp đồng góp vốn

Cơ quan thuế lập thông báo số thuế phải nộp mẫu số 12-1/TB-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho cá nhân.

b.3) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thì hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 3 Điều này và thay Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản bằng bản chụp Hợp đồng góp vốn.

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chuyển nhượng chứng khoán là cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán hoặc quản lý doanh nghiệp có vốn góp.

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là Chi cục Thuế nơi có bất động sản góp vốn.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp.

đ) Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

11. Khai thuế từ tiền lương, tiền công đối với thu nhập từ thưởng bằng cổ phiếu

a) Nguyên tắc khai thuế

Cá nhân khi nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động chưa phải nộp thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công. Khi cá nhân chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại thì khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và thu nhập từ tiền lương, tiền công do được thưởng bằng cổ phiếu.

Việc khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán khi chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

b) Hồ sơ khai thuế

Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công do được thưởng bằng cổ phiếu thì hồ sơ khai thuế là tờ khai thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 07/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này

c) Nơi nộp hồ sơ khai thuế

Nơi nộp hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức trả thu nhập.

d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại.

đ) Thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

12. Trường hợp cá nhân đăng ký người phụ thuộc giám trừ gia cảnh; tổ chức, cá nhân trả thu nhập đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; cá nhân khai thuế về người phải trực tiếp nuôi dưỡng và cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng có cam kết thu nhập chưa đến mức phải nộp thuế thì khai theo các mẫu số 16/ĐK-TNCN, 17/TNCN, 21a/XN-TNCN, 21b/XN-TNCN và 23/CK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế thông báo mã số thuế người phụ thuộc theo mẫu số 16-1/TB-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Trường hợp cá nhân nước ngoài có thu nhập chịu thuế thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện các thủ tục sau:

a) Đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ khác (bao gồm cả trường hợp cá nhân là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ khác có thu nhập hướng dẫn tại điểm b.1 khoản 1 (đối với thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập và thu nhập khác); khoản 3; điểm b khoản 4; khoản 5; điểm b khoản 10 và khoản 9 Điều này):

Mười lăm ngày trước khi thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam: cá nhân nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định để nộp cho Cơ quan thuế quản lý trực tiếp của Bên Việt Nam cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên. Hồ sơ gồm:

- Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mẫu 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do Cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

- Bản chụp Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động ở nước ngoài và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó (nếu có);

- Bản chụp Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động tại Việt Nam (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh) hoặc bản

chụp giấy tờ pháp lý chứng minh nguồn gốc của khoản thu nhập (đối với các loại thu nhập khác) và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó;

- Bản chụp hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó;

- Bản chụp đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

- Bản chụp đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy phép hành nghề do Việt Nam cấp (đối với các ngành nghề pháp luật Việt Nam yêu cầu phải đăng ký kinh doanh hoặc có giấy phép hành nghề) đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

- Bản chụp hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế. Cụ thể:

+ Trường hợp chuyển nhượng bất động sản: bản chụp hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

+ Trường hợp chuyển nhượng vốn: bản chụp hợp đồng chuyển nhượng vốn; bản chụp giấy chứng nhận đầu tư của công ty Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn có xác nhận của người nộp thuế.

+ Trường hợp chuyển nhượng chứng khoán: bản chụp hợp đồng mua bán chứng khoán. Trường hợp hoạt động mua bán chứng khoán không có hợp đồng mua bán chứng khoán thì người nộp thuế nộp giấy chứng nhận tài khoản lưu ký cổ phiếu, trái phiếu do ngân hàng lưu ký hoặc công ty chứng khoán xác nhận theo mẫu số 01/TNKDCK ban hành kèm theo Thông tư này.

- Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản chụp Hợp đồng lao động ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài mới (nếu có).

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó và bản chụp hộ chiếu cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập. Trong phạm vi 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho Cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú này.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy xác nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp giấy chứng nhận cư trú, cá nhân cung cấp bản chụp hộ chiếu thay cho Giấy chứng nhận cư trú.

Trường hợp tại thời điểm nộp bản chụp hộ chiếu chưa xác định được cá nhân là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ nào, cá nhân có nghĩa vụ cam kết gửi bản chụp hộ chiếu trong quý 1 của năm tiếp theo.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

b) Đối với cá nhân là đối tượng cư trú Việt Nam (bao gồm cả trường hợp cá nhân là đối tượng cư trú Việt Nam có thu nhập theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2; điểm b khoản 7 và điểm b khoản 11 Điều này).

Đối với cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam được hưởng các quy định miễn, giảm thuế đối với thu nhập quy định tại các Điều khoản thu nhập từ phục vụ Chính phủ, thu nhập của sinh viên, học sinh học nghề và thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu thủ tục như sau:

Mười lăm ngày trước khi thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định để nộp cho Cơ quan thuế quản lý trực tiếp của Bên Việt Nam cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên. Hồ sơ gồm:

- Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mẫu 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do Cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

- Giấy chứng nhận của cơ quan đại diện Việt Nam liên quan đến các hoạt động phát sinh thu nhập thông báo miễn thuế theo Hiệp định.

- Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp giấy chứng nhận cư trú, cá nhân cung cấp bản chụp hộ chiếu thay cho Giấy chứng nhận cư trú. Cá nhân có trách nhiệm cam kết và chịu trách nhiệm về việc không có quy định cấp giấy chứng nhận cư trú tại Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định.

Trường hợp tại thời điểm nộp bản chụp hộ chiếu chưa xác định được cá nhân là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ nào, cá nhân có nghĩa vụ cam kết gửi bản chụp hộ chiếu trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp

định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

c) Đối với vận động viên và nghệ sĩ là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ biểu diễn văn hoá, thể dục thể thao tại Việt Nam (bao gồm cả trường hợp vận động viên và nghệ sĩ hướng dẫn tại tiết b.1 khoản 1 Điều này)

Mười lăm ngày trước khi thực hiện hợp đồng (hoặc chương trình trao đổi văn hoá, thể dục thể thao) với các tổ chức, cá nhân Việt Nam: cá nhân nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định để nộp cho Cơ quan thuế quản lý trực tiếp của Bên Việt Nam cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên. Hồ sơ gồm:

- Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mẫu 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do Cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

- Giấy chứng nhận của cơ quan đại diện Việt Nam trong các chương trình trao đổi văn hoá, thể dục thể thao về nội dung hoạt động và thu nhập thông báo miễn thuế theo Hiệp định.

- Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam (hoặc chương trình trao đổi văn hoá, thể dục thể thao) hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập. Trong phạm vi 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho Cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú này.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy xác nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

Trường hợp không có hợp đồng lao động với người sử dụng lao động ở nước ngoài hoặc hợp đồng lao động với người sử dụng lao động tại Việt Nam, người nộp thuế có thể nộp cho Cơ quan thuế thư bỏ nhiệm hoặc các giấy tờ tương đương hoặc có giá trị như hợp đồng lao động.

Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp giấy chứng nhận cư trú, cá nhân cung cấp bản chụp hộ chiếu thay cho Giấy chứng nhận cư trú. Cá nhân có trách nhiệm cam kết và chịu trách nhiệm về việc không có quy định cấp giấy chứng nhận cư trú tại Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định.

Trường hợp tại thời điểm nộp bản chụp hộ chiếu chưa xác định được cá nhân là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ nào, cá nhân có nghĩa vụ cam kết gửi bản chụp hộ chiếu trong quý I của năm tiếp theo.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

d) Đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh hoặc thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng phát sinh tại Việt Nam do tổ chức, cá nhân trả thu nhập ở nước ngoài chi trả (bao gồm cả trường hợp cá nhân không cư trú hướng dẫn tại khoản 6 và khoản 8 Điều này):

Vào ngày nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên, cá nhân là đối tượng cư trú nước ngoài trực tiếp hoặc uỷ quyền cho một đối tượng khác tại Việt Nam nộp cho Cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân làm việc, kinh doanh hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm:

- Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mẫu 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do Cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

- Bản chụp Hợp đồng lao động hoặc bản chụp giấy tờ pháp lý chứng minh nguồn gốc của khoản thu nhập hoặc quyền được nhận thừa kế, quà tặng (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công hoặc thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng) hoặc bản chụp hợp đồng kinh tế ký kết với các tổ chức cá nhân Việt Nam (đối với thu nhập từ kinh doanh) và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó;

- Bản chụp hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó;

- Bản chụp đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

- Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản chụp Hợp đồng lao động ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài mới (nếu có).

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân trực tiếp hoặc uỷ quyền cho một đối tượng khác tại Việt Nam gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó và bản chụp hộ chiếu cho Cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân làm việc, kinh doanh.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy xác nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp giấy chứng nhận cư trú, cá nhân cung cấp bản chụp hộ chiếu thay cho Giấy chứng nhận cư trú.

Trường hợp tại thời điểm nộp bản chụp hộ chiếu chưa xác định được cá nhân là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ nào, cá nhân có nghĩa vụ cam kết gửi bản chụp hộ chiếu trong quý I của năm tiếp theo.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Điều 17. Khai thuế môn bài

1. Người nộp thuế môn bài nộp Tờ khai thuế môn bài cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp

Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc (chi nhánh, cửa hàng...) kinh doanh ở cùng địa phương cấp tỉnh thì người nộp thuế thực hiện nộp Tờ khai thuế môn bài của các đơn vị trực thuộc đó cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc ở khác địa phương cấp tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì đơn vị trực thuộc thực hiện nộp Tờ khai thuế môn bài của đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc.

Người nộp thuế kinh doanh không có địa điểm cố định như kinh doanh buôn chuyến, kinh doanh lưu động, hộ xây dựng, vận tải, nghề tự do khác... nộp hồ sơ khai thuế môn bài cho Chi cục Thuế quản lý địa phương nơi có hoạt động kinh doanh hoặc nơi cư trú.

2. Khai thuế môn bài là loại khai thuế để nộp cho hàng năm được thực hiện như sau:

- Khai thuế môn bài một lần khi người nộp thuế mới ra hoạt động kinh doanh chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trường hợp người nộp thuế mới thành lập cơ sở kinh doanh nhưng chưa hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải khai thuế môn bài trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế hoặc ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đối với người nộp thuế đang hoạt động kinh doanh đã khai, nộp thuế môn bài thì không phải nộp hồ sơ khai thuế môn bài cho các năm tiếp theo nếu không thay đổi các yếu tố làm thay đổi về mức thuế môn bài phải nộp.

- Trường hợp người nộp thuế có sự thay đổi các yếu tố liên quan đến căn cứ tính thuế làm thay đổi số thuế môn bài phải nộp của năm tiếp theo thì phải nộp hồ sơ khai thuế môn bài cho năm tiếp theo, thời hạn khai thuế chậm nhất là ngày 31/12 của năm có sự thay đổi.

3. Hồ sơ khai thuế môn bài là Tờ khai thuế môn bài theo mẫu 01/MBAI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Khai thuế, khoản thu ngân sách nhà nước liên quan đến sử dụng đất đai

1. Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

a) Hồ sơ khai thuế

a.1) Đối với trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho từng thửa đất chịu thuế theo mẫu số 01/TK-SDDPNN áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc mẫu số 02/TK-SDDPNN áp dụng cho tổ chức, ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản chụp các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Bản chụp các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có).

a.2) Đối với trường hợp khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, hồ sơ gồm:

- Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 03/TKTH- SDDPNN ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nguyên tắc khai thuế

b.1) Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác vào Tờ khai thuế các thông tin liên quan đến người nộp thuế như: tên, số chứng minh nhân dân, mã số thuế, địa chỉ nhận thông báo thuế; Các thông tin liên quan đến thửa đất chịu thuế như diện tích, mục đích sử dụng. Nếu đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì phải khai đầy đủ các thông tin trên Giấy chứng nhận như số, ngày cấp, số tờ bản đồ, diện tích đất, hạn mức (nếu có).

Đối với hồ sơ khai thuế đất ở của hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã xác định các chỉ tiêu tại phần xác định của cơ quan chức năng trên tờ khai và chuyển cho Chi cục Thuế để làm căn cứ tính thuế.

Đối với hồ sơ khai thuế của tổ chức, trường hợp cần làm rõ một số chỉ tiêu liên quan làm căn cứ tính thuế theo đề nghị của cơ quan Thuế, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác nhận và gửi cơ quan Thuế.

b.2) Hàng năm, người nộp thuế không phải thực hiện khai lại nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

Trường hợp phát sinh các sự việc dẫn đến sự thay đổi về người nộp thuế thì người nộp thuế mới phải kê khai và nộp hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát sinh các sự việc trên; Trường hợp phát sinh các yếu tố làm thay đổi số thuế phải nộp (trừ trường hợp thay đổi giá 1m² đất tính thuế) thì người nộp thuế phải kê khai và nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát sinh các yếu tố làm thay đổi số thuế phải nộp.

b.3) Việc kê khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp chỉ áp dụng đối với đất ở và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người nộp thuế thuộc diện phải kê khai tổng hợp theo hướng dẫn tại Thông tư này thì phải thực hiện lập tờ khai tổng hợp và nộp tại Chi cục Thuế nơi người nộp thuế đã chọn và đăng ký.

c) Khai thuế đối với một số trường hợp cụ thể

c.1) Đối với tổ chức: Người nộp thuế thực hiện kê khai và nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế nơi có đất chịu thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm tự tính, tự khai và nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo hướng dẫn tại tiết đ.2 khoản này.

c.2) Đối với hộ gia đình, cá nhân

c.2.1) Đối với đất ở

c.2.1.1) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với 01 (một) thửa đất hoặc nhiều thửa đất tại cùng một quận, huyện nhưng tổng diện tích đất chịu thuế không vượt hạn mức đất ở tại nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại UBND cấp xã và không phải lập tờ khai thuế tổng hợp.

c.2.1.2) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các quận, huyện khác nhau nhưng không có thửa đất nào vượt hạn mức và tổng diện tích các thửa đất chịu thuế không vượt quá hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại UBND cấp xã nơi có đất chịu thuế và không phải lập tờ khai tổng hợp thuế.

c.2.1.3) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các quận, huyện và không có thửa đất nào vượt hạn mức nhưng tổng diện tích các thửa đất chịu thuế vượt quá hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất: người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại UBND cấp xã nơi có đất chịu thuế và lập tờ khai tổng hợp thuế nộp tại Chi cục Thuế nơi người nộp thuế chọn để làm thủ tục kê khai tổng hợp.

c.2.1.4) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các quận, huyện khác nhau và chỉ có 01 (một) thửa đất vượt hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất, nộp tại UBND cấp xã nơi có đất chịu thuế và phải lập tờ khai tổng hợp tại Chi cục Thuế nơi có thửa đất ở vượt hạn mức.

c.2.1.5) Trường hợp người nộp thuế có quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất ở tại các quận, huyện và có thửa đất vượt hạn mức đất ở nơi có quyền sử dụng đất thì người nộp thuế phải thực hiện lập tờ khai thuế cho từng thửa đất và nộp tại UBND cấp xã nơi có đất chịu thuế; đồng thời lựa chọn Chi cục Thuế nơi có đất chịu thuế vượt hạn mức để thực hiện lập tờ khai tổng hợp.

c.2.1.6) Chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm dương lịch tiếp theo, người nộp thuế lập Tờ khai tổng hợp thuế theo mẫu số 03/TKTH-SDDPNN gửi Chi cục Thuế nơi người nộp thuế thực hiện kê khai tổng hợp và tự xác định phần chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo quy định với số thuế phải nộp trên Tờ khai người nộp thuế đã kê khai tại các Chi cục Thuế nơi có đất chịu thuế.

c.2.2) Đối với đất phi nông nghiệp chịu thuế

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế nơi có đất chịu thuế hoặc tại tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy quyền theo quy định của pháp luật.

d) Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

d.1) Trường hợp phát sinh các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp thì người nộp thuế phải kê khai bổ sung theo mẫu số 01/TK-SDDPNN hoặc mẫu số 02/TK-SDDPNN trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát sinh các yếu tố đó.

d.2) Trường hợp phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhầm lẫn gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì người nộp thuế được khai bổ sung.

Trường hợp đến sau ngày 31 tháng 3 năm sau mà người nộp thuế mới phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhầm lẫn thì được khai bổ sung (khai cho cả Tờ khai thuế năm và Tờ khai tổng hợp). Khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 10 Thông tư này.

đ) Thời hạn cơ quan thuế ra thông báo và thời hạn nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

đ.1) Thời hạn cơ quan thuế ra thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân chậm nhất là ngày 30 tháng 4 của năm. Cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Thông tư này.

đ.2) Thời hạn nộp thuế:

- Người nộp thuế nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của năm làm 2 kỳ. Kỳ thứ nhất, thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5. Kỳ thứ hai, thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

Người nộp thuế được quyền lựa chọn nộp thuế một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế muốn nộp một lần cho cả năm thì phải nộp vào kỳ nộp thứ nhất của năm.

- Thời hạn nộp tiền chênh lệch theo xác định của người nộp thuế tại Tờ khai tổng hợp chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm sau.

- Trường hợp trong chu kỳ ổn định 05 (năm) năm mà người nộp thuế đề nghị được nộp thuế một lần cho nhiều năm thì hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm đề nghị.

2. Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

a) Người nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp cho Chi cục Thuế nơi có đất chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp (hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi lập sổ thuế).

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

- Đối với tổ chức, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp chậm nhất là ngày 30 tháng 1 hàng năm.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất đã thuộc diện chịu thuế và có trong sổ bộ thuế của cơ quan thuế từ năm trước thì không phải nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp của năm tiếp theo.

- Trường hợp nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp cho diện tích trồng cây lâu năm thu hoạch một lần, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là 10 (mười) ngày kể từ ngày khai thác sản lượng thu hoạch.

- Trường hợp trong năm có phát sinh tăng, giảm diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày phát sinh tăng, giảm diện tích đất.

- Trường hợp được miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp thì người nộp thuế vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp cùng giấy tờ liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế của năm đầu tiên và năm tiếp theo năm hết thời hạn miễn thuế, giảm thuế.

c) Hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp là Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

- Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho tổ chức theo mẫu số 01/SDNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 02/SDNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho khai thuế đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần theo mẫu số 03/SDNN ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Xác định số thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp

- Đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp của người nộp thuế là tổ chức thì người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp trong Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân: căn cứ vào sổ thuế của năm trước hoặc Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp trong năm, Chi cục Thuế tính thuế, ra Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp theo mẫu số 04/SDNN ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho người nộp thuế biết.

- Đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp trồng cây lâu năm thu hoạch một lần, người nộp thuế tự xác định số thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp. Trường hợp người nộp thuế không xác định được số thuế phải nộp thì cơ quan thuế sẽ ấn định thuế và thông báo cho người nộp thuế biết.

đ) Thời hạn cơ quan thuế ra thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân:

- Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 đối với thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của kỳ nộp thứ nhất trong năm; thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 5.

- Chậm nhất là ngày 30 tháng 9 đối với thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của kỳ nộp thứ hai trong năm; thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

- Trường hợp nhận hồ sơ khai thuế bổ sung sau ngày đã ra thông báo thuế, cơ quan thuế ra thông báo nộp thuế theo hồ sơ khai bổ sung chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế.

Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại điểm này thì Chi cục Thuế được phép lùi thời hạn thông báo nộp thuế và thời hạn nộp thuế không quá 60 (sáu mươi) ngày so với thời hạn quy định tại điểm này. Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu nộp thuế một lần cho toàn bộ số thuế sử dụng đất nông nghiệp cả năm thì người nộp thuế phải thực hiện nộp tiền thuế theo thời hạn của kỳ nộp thứ nhất trong năm.

3. Khai tiền thuê đất, thuê mặt nước và thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

a) Người thuê đất, thuê mặt nước thực hiện khai tiền thuê đất, thuê mặt nước theo mẫu số 01/TMĐN ban hành kèm theo Thông tư này và nộp cùng hồ sơ thuê đất, thuê mặt nước cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định đơn giá thuê đất theo quy định của UBND cấp tỉnh về quy trình phối hợp giữa các cơ quan chức năng của địa phương trong việc xác định đơn giá thuê đất. Trường hợp địa phương chưa thực hiện cơ chế một cửa liên thông thì hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp tại cơ quan thuế địa phương nơi có đất, mặt nước cho thuê.

Thời hạn nộp hồ sơ kê khai tiền thuê đất, thuê mặt nước chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với trường hợp cho thuê đất, thuê mặt nước là ngày quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành. Trường hợp thời điểm bàn giao đất, mặt nước không đúng với thời điểm ghi trong quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước thì ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước là ngày bàn giao đất, mặt nước thực tế.

Trường hợp người được thuê đất, thuê mặt nước đã nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cơ quan thuế hoặc đang thực hiện nộp tiền thuê theo thông báo của cơ quan thuế thì không phải nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Trường hợp trong năm có sự thay đổi về diện tích trong hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước, về vị trí đất... dẫn đến sự thay đổi về số tiền thuê phải nộp thì người được thuê đất, thuê mặt nước phải khai lại hồ sơ nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước mới và nộp cho cơ quan thuế chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản ghi nhận sự thay đổi về diện tích đất, mặt nước, về vị trí... dẫn đến sự thay đổi về số tiền thuê phải nộp.

b) Thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

b.1) Trường hợp thuê đất, thuê mặt nước mới: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường có trách nhiệm chuyển hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước hợp lệ, cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và gửi Thông báo nộp tiền thuê đất theo mẫu số 02/TMĐN ban hành kèm theo

Thông tư này thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường tới người thuê đất, thuê mặt nước biết để nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước.

b.2) Trường hợp nộp tiền thuê đất hàng năm thì kể từ năm thuê đất thứ hai, cơ quan thuế gửi thông báo nộp tiền thuê đất cho người thuê đất, thuê mặt nước như sau:

- Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 đối với thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước của kỳ nộp thứ nhất trong năm; Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5.

- Chậm nhất là ngày 30 tháng 9 đối với thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước của kỳ nộp thứ hai trong năm; Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước thì cơ quan thuế phải xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và thông báo cho người nộp thuế thực hiện.

Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước muốn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho toàn bộ số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp cả năm thì phải thực hiện nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thời hạn của kỳ nộp thứ nhất trong năm.

Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian thuê thì thời hạn nộp tiền là thời hạn ghi trên thông báo nộp tiền của cơ quan thuế.

4. Khai tiền sử dụng đất

a) Đối với Tổ chức kinh tế

Thời hạn nộp hồ sơ kê khai tiền sử dụng đất chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án là ngày quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành. Trường hợp thời điểm bàn giao đất không đúng với thời điểm ghi trong quyết định giao đất thì ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước là ngày bàn giao đất thực tế.

Tổ chức kinh tế thực hiện khai tiền sử dụng đất theo mẫu số 01/TSDĐ ban hành kèm theo Thông tư này và nộp cùng các giấy tờ liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của UBND cấp tỉnh về quy trình phối hợp giữa các cơ quan chức năng của địa phương trong việc luân chuyển hồ sơ, xác định, thu nộp nghĩa vụ tài chính về đất để kê khai nghĩa vụ về tiền sử dụng đất.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt giá thu tiền sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế xác định số tiền sử dụng đất phải nộp, ra và gửi Thông báo nộp tiền sử dụng đất theo mẫu số 02/TSDĐ ban hành kèm theo Thông tư này cho tổ chức kinh tế.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân

Thời hạn nộp hồ sơ kê khai tiền sử dụng đất chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo phải thực hiện nghĩa vụ tài chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Người sử dụng đất thực hiện khai tiền sử dụng đất theo mẫu số 01/TSDĐ ban hành kèm theo Thông tư này và nộp cùng các giấy tờ liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường. Trường hợp địa phương chưa thực hiện cơ chế một cửa liên thông thì hồ sơ khai tiền sử dụng đất nộp tại cơ quan thuế địa phương nơi có đất.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm chuyển hồ sơ khai tiền sử dụng đất của người sử dụng đất cho cơ quan thuế nơi có đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khai tiền sử dụng đất, cơ quan thuế xác định số tiền sử dụng đất phải nộp, ra và gửi Thông báo nộp tiền sử dụng đất theo mẫu số 02/TSDĐ ban hành kèm theo Thông tư này cho người sử dụng đất hoặc thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường để gửi cho người sử dụng đất.

c) Đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì người nộp thuế nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu giá.

d) Thời hạn nộp tiền sử dụng đất là thời hạn ghi trên thông báo nộp tiền của cơ quan thuế.

Điều 19. Khai phí, lệ phí

1. Khai lệ phí trước bạ

a) Trách nhiệm nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ và nơi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ:

Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ có trách nhiệm kê khai và nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ cho cơ quan thuế khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nhà, đất được nộp cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường tại địa phương nơi có nhà, đất. Trường hợp địa phương chưa thực hiện cơ chế một cửa liên thông thì hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ nhà, đất nộp tại Chi cục Thuế địa phương nơi có nhà, đất.

- Hồ sơ khai lệ phí trước bạ của tài sản khác như phương tiện vận tải, súng... nộp tại Chi cục Thuế địa phương nơi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng.

b) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ nhà, đất

- Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này;

- Giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp;

- Giấy tờ hợp pháp về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản.

- Các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

c) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam nêu tại điểm e khoản 1 Điều này)

- Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này;

- Hoá đơn mua tài sản hợp pháp (đối với trường hợp mua bán, chuyển nhượng, trao đổi tài sản mà bên giao tài sản là tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh); hoặc hoá đơn bán hàng tịch thu (đối với trường hợp mua hàng tịch thu); hoặc quyết định chuyển giao, chuyển nhượng, thanh lý tài sản (đối với trường hợp cơ quan hành chính sự nghiệp nhà nước, cơ quan tư pháp nhà nước, cơ quan hành chính sự nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện chuyển giao tài sản cho tổ chức, cá nhân khác); hoặc giấy tờ chuyển giao tài sản được ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản có xác nhận của Công chứng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp chuyển giao tài sản giữa các cá nhân, thể nhân không hoạt động sản xuất, kinh doanh);

- Giấy đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản của chủ cũ (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi)

- Các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

d) Các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ trong một số trường hợp như sau:

Giấy tờ nêu tại điểm này là bản chính hoặc bản sao có công chứng hay chứng thực (trừ trường hợp quy định cụ thể).

d.1) Trường hợp đất được Nhà nước giao hoặc công nhận sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối: có xác nhận của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trên "Phiếu chuyển thông tin địa chính để thực hiện nghĩa vụ tài chính" về đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất.

d.2) Đối với các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động sử dụng đất vào mục đích cộng đồng:

- Giấy tờ chứng minh cơ sở tôn giáo được nhà nước cho phép hoạt động;

- Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất.

d.3) Nhà, đất, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh: Bản chụp (có đóng dấu xác nhận của cơ quan) quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền về việc giao tài sản hoặc mua sắm đầu tư tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh; Hoặc xác nhận của cấp có

thẩm quyền của cơ quan công an, quốc phòng về nhà đất, tài sản của đơn vị thuộc loại chuyên dùng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

d.4) Trường hợp nhà, đất được bồi thường:

- Quyết định thu hồi nhà đất cũ và quyết định giao nhà đất mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà của chủ nhà đất bị nhà nước thu hồi được cơ quan có thẩm quyền cấp mà trên Giấy chứng nhận không ghi nợ nghĩa vụ tài chính.

Trường hợp chủ nhà đất đã hoàn thành nghĩa vụ về lệ phí trước bạ nhưng chưa được cấp hoặc mất giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất thì xuất trình chứng từ nộp lệ phí trước bạ của chủ nhà đất bị nhà nước thu hồi (hoặc xác nhận của cơ quan quản lý hồ sơ nhà đất); hoặc quyết định được miễn nộp lệ phí trước bạ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hoá đơn hoặc hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà, đất hợp pháp theo quy định của pháp luật, kèm theo bản chính chứng từ nhận tiền bồi thường, hỗ trợ của cơ quan thu hồi nhà, đất trả (đối với trường hợp nhận bồi thường, hỗ trợ bằng tiền).

Cơ quan Thuế sau khi đã xử lý không thu lệ phí trước bạ đối với nhà, đất được đền bù hoặc mua bằng tiền đền bù thì ghi: "Đã xử lý không thu lệ phí trước bạ tại tờ khai số...", ký tên và "đóng dấu treo" vào chứng từ nhận tiền đền bù.

d.5) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thì cần giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng tài sản đã được cấp.

d.6) Tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của doanh nghiệp được cổ phần hoá thành sở hữu của công ty cổ phần thì công ty cổ phần kê khai lệ phí trước bạ phải cung cấp cho cơ quan Thuế hồ sơ sau đây:

- Bản chụp (có đóng dấu xác nhận của công ty) quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần.

- Danh mục những tài sản chuyển giao từ doanh nghiệp sang công ty cổ phần (đối với doanh nghiệp chỉ cổ phần hoá từng phần thì phải có quyết định chuyển giao tài sản của doanh nghiệp), trong đó có tên các tài sản làm thủ tục kê khai lệ phí trước bạ.

d.7) Tài sản đã nộp lệ phí trước bạ mà tổ chức, cá nhân góp vốn, điều động hoặc được chia thì người nộp thuế cần có:

- Giấy tờ chứng minh người có tài sản trước bạ là thành viên của tổ chức đó (Quyết định thành lập tổ chức hoặc Điều lệ hoạt động của tổ chức có tên thành viên góp vốn bằng tài sản hoặc giấy tờ chứng minh việc góp vốn bằng tài sản; hoặc có tên trong đăng ký kinh doanh và có giấy tờ chứng minh việc góp vốn bằng tài sản).

- Quyết định giải thể, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức và phân chia tài sản cho thành viên góp vốn.

- Chứng từ nộp lệ phí trước bạ (đối với trường hợp phải nộp lệ phí trước bạ); hoặc tờ khai lệ phí trước bạ tại phần xác định của cơ quan Thuế ghi: không phải nộp lệ phí trước bạ (đối với trường hợp không phải nộp theo quy định của pháp luật) của

người giao tài sản bàn giao cho người nhận tài sản; hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản do người góp vốn bằng tài sản đứng tên (đối với tổ chức nhận vốn góp kê khai trước bạ); hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản do tổ chức giải thể đứng tên (đối với thành viên được chia tài sản kê khai trước bạ).

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (trường hợp góp vốn), hoặc quyết định phân chia, điều động tài sản theo hình thức ghi tặng, ghi giảm vốn của cấp có thẩm quyền (đối với trường hợp điều động tài sản giữa các đơn vị thành viên hoặc nội bộ một đơn vị dự toán).

d.8) Trường hợp nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà hỗ trợ mang tính chất nhân đạo: Giấy tờ chuyển quyền sở hữu, sử dụng nhà đất giữa bên tặng và bên được tặng.

d.9) Tài sản thuê tài chính:

- Hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết giữa bên cho thuê và bên thuê tài sản theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính.

- Biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê và bên thuê tài sản.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản của công ty cho thuê tài chính.

d.10) Vỏ, khung, tổng thành máy thay thế phải đăng ký lại trong thời gian bảo hành:

- Giấy bảo hành tài sản.

- Phiếu xuất kho tài sản thay thế, kèm theo giấy thu hồi tài sản cũ của người bán cấp cho người mua.

d.11) Trường hợp chứng minh mối quan hệ trong gia đình sử dụng một trong những giấy tờ có liên quan như: Sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh, quyết định công nhận con nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người cho hoặc nhận tài sản thường trú về mối quan hệ.

đ) Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam thì phải có:

- Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu (nhằm bảo đảm quyền lợi cho người nộp lệ phí trước bạ trong trường hợp đã nộp lệ phí trước bạ mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu, sử dụng).

e) Chi cục Thuế ra thông báo nộp lệ phí trước bạ trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc (đối với nhà, đất) hoặc trong 01 (một) ngày làm việc (đối với tàu thuyền, ô tô, xe máy, súng săn, súng thể thao) kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Chi cục Thuế trả lại hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường (đối với hồ sơ lệ phí trước bạ nhà, đất), hoặc cho người có tài sản (đối với hồ sơ trước bạ tài sản khác) theo thời hạn tại điểm này.

Thông báo nộp lệ phí trước bạ đối với nhà, đất theo mẫu 01-1/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này; Thông báo nộp lệ phí trước bạ của tài sản khác được ghi ngay trên Tờ khai nộp lệ phí trước bạ của tài sản đó.

g) Thời hạn nộp lệ phí trước bạ là thời hạn ghi trên thông báo nộp lệ phí trước bạ.

2. Khai phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khai thác khoáng sản

a) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên. Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản.

b) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là loại khai theo tháng và quyết toán năm.

Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bao gồm khai quyết toán năm và khai quyết toán đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động.

c) Hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo tháng là tờ khai theo mẫu 01/BVMT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Hồ sơ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là tờ khai mẫu 02/BVMT kèm theo Thông tư này.

3. Khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước

a) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước nộp hồ sơ khai phí, lệ phí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước là loại khai theo tháng và khai quyết toán năm.

c) Hồ sơ khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo tháng là Tờ khai phí, lệ phí theo mẫu số 01/PHLP ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Hồ sơ khai quyết toán năm phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước là Tờ khai quyết toán phí, lệ phí năm theo mẫu số 02/PHLP ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài

1. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là tổ chức kinh doanh khai thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo hướng dẫn tại Điều này.

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là cá nhân nước ngoài kinh doanh khai thuế GTGT theo hướng dẫn tại Điều này, khai thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư này.

2. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế TNDN

a) Bên Việt Nam ký hợp đồng với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế về việc Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập tính thuế TNDN trong phạm vi 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng.

Khi cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm gửi 01 (một) bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuế có xác nhận của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cho bên Việt Nam hoặc Nhà thầu nước ngoài. Trường hợp có phát sinh việc thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài trong thời gian bên Việt Nam chưa nhận được bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuế của Nhà thầu nước ngoài thì bên Việt Nam có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp khoản thuế GTGT, thuế TNDN thay Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài phải nộp như hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

Khi Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đã được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với doanh thu phát sinh kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế. Số thuế GTGT bên Việt Nam đã nộp thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo tỷ lệ (%) không bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài; đồng thời Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào phát sinh trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

b) Khai thuế GTGT

Nhà thầu nước ngoài thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư này.

c) Khai thuế TNDN

Nhà thầu nước ngoài thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này.

d) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định

Trường hợp nhà thầu nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm thủ tục sau:

Khi tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế gửi hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định cho cơ quan thuế cùng Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý theo mẫu số 01A/TNDN hoặc mẫu số 01B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Hồ sơ gồm:

- Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

- Bản chụp hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

- Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp năm trước đó người nộp thuế đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản chụp hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài mới (nếu có) có xác nhận của người nộp thuế.

Khi khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế đó và xác nhận về việc thực hiện hợp đồng của các bên ký kết hợp đồng cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

3. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu

a) Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu là loại khai theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu.

Trường hợp bên Việt Nam thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài.

- Bên Việt Nam ký hợp đồng với Nhà thầu nước ngoài khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài và nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam.

Đối với hợp đồng nhà thầu là hợp đồng xây dựng, lắp đặt thì nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho Cục thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế địa phương nơi diễn ra hoạt động xây dựng, lắp đặt quy định.

- Bên Việt Nam có trách nhiệm đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trong phạm vi 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng.

b) Khai thuế đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác

b.1) Hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai thuế theo mẫu số 01/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản chụp hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu);

- Bản chụp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

b.2) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm các thủ tục sau:

Mười lăm ngày trước thời hạn khai thuế, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập cho Nhà thầu nước ngoài gửi Cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm:

- Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

- Bản chụp hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế.

+ Trường hợp hoạt động mua bán chứng khoán không có hợp đồng mua bán chứng khoán thì người nộp thuế nộp Giấy chứng nhận tài khoản lưu ký cổ phiếu, trái phiếu do Ngân hàng lưu ký hoặc Công ty chứng khoán xác nhận theo mẫu số 01/TNKDCK ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Đối với thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng vốn: người nộp thuế nộp thêm bản chụp có xác nhận của người nộp thuế hợp đồng chuyên nhượng vốn, bản chụp Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn có xác nhận của người nộp thuế.

+ Đối với trường hợp các cơ quan Chính phủ nước ngoài có thu nhập thuộc diện được miễn thuế theo quy định của điều khoản về lãi từ tiền cho vay của Hiệp định: người nộp thuế nộp bản chụp hợp đồng vay vốn được ký kết giữa cơ quan Chính phủ nước ngoài với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế

- Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản chụp hợp đồng kinh tế mới ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài (nếu có) có xác nhận của người nộp thuế.

15 (mười lăm) ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) Nhà thầu nước ngoài gửi bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế đó cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập. Trong phạm vi 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách

nhiệm nộp cho Cơ quan thuế bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú này.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được Giấy chứng nhận cư trú thì nhà thầu nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

c) Khai thuế đối với hãng Hàng không nước ngoài

Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài có trách nhiệm khai thuế TNDN và nộp thuế cho hãng Hàng không nước ngoài.

Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài.

Khai thuế TNDN cho hãng Hàng không nước ngoài là loại khai theo quý.

c.1) Hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai thuế cho các hãng Hàng không nước ngoài theo mẫu số 01/HKNN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản chụp hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu);

- Bản chụp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

c.2) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

Trường hợp hãng Hàng không nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm các thủ tục sau:

Mười lăm ngày trước khi khai thác thị trường bay hoặc kỳ tính thuế đầu tiên của năm (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước), văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm:

+ Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hoá lãnh sự.

+ Bản chụp giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng có xác nhận của người nộp thuế.

- Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản chụp giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng mới có xác nhận của người nộp thuế (nếu có).

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế đó và Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp bán vé tại thị trường Việt Nam theo mẫu số 01-1/HKNN, Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp hoán đổi, chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế theo mẫu 01-2/HKNN của năm tính thuế liên quan cho cơ quan thuế làm căn cứ áp dụng miễn, giảm thuế TNDN từ hoạt động vận tải quốc tế của hãng Hàng không nước ngoài.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

d) Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài

Tổ chức làm đại lý tàu biển hoặc đại lý giao nhận vận chuyển hàng hoá cho các hãng vận tải nước ngoài (sau đây gọi chung là đại lý của hãng vận tải) có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các hãng vận tải nước ngoài.

Hồ sơ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên đại lý của hãng vận tải.

Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài là loại khai theo quý.

d.1) Hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài theo mẫu số 01/VTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp doanh nghiệp khai thác tàu theo mẫu số 01-1/VTNN, Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp hoán đổi/ chia chỗ theo mẫu số 01-2/VTNN, Bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ theo mẫu số 01-3/VTNN ban hành kèm theo Thông tư này.

d.2) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

Trường hợp hãng vận tải nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm các thủ tục sau:

Tại Tờ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài của kỳ tính thuế đầu tiên của năm, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài phải gửi cho cơ quan thuế hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm:

- Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này ;

- Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ nơi hãng tàu nước ngoài cư trú cấp cho năm tính thuế ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

- Tài liệu chứng minh hãng vận tải nước ngoài khai thác tàu theo từng hình thức. Cụ thể như sau:

(i) Trường hợp hãng vận tải nước ngoài sở hữu tàu:

- + Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;
- + Hợp đồng vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường biển; và
- + Chứng từ vận chuyên (một trong các chứng từ theo Điều 73 Bộ Luật Hàng hải năm 2005).

(ii) Trường hợp hãng vận tải nước ngoài thuê tàu trần, thuê tàu định hạn hoặc thuê tàu chuyên:

- + Hợp đồng thuê tàu;
- + Hợp đồng vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường biển; và
- + Chứng từ vận chuyên (một trong các chứng từ theo điều 73 Bộ Luật Hàng hải năm 2005).

(iii) Trường hợp hãng vận tải nước ngoài khai thác tàu dưới hình thức hoán đổi chỗ:

- + Hợp đồng nguyên tắc thực hiện hoán đổi chỗ (trong đó có tên tàu thực hiện hoán đổi chỗ);
- + Hợp đồng vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường biển; và
- + Chứng từ vận chuyên (một trong các chứng từ theo điều 73 Bộ Luật Hàng hải năm 2005).

Các tài liệu chứng minh hãng vận tải nước ngoài khai thác tàu nêu trên là bản chụp có xác nhận của người nộp thuế. Các tài liệu này không phải nộp cùng với hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mà được lưu tại trụ sở đại lý của hãng vận tải nước ngoài tại Việt Nam hoặc tại trụ sở của Văn phòng Đại diện của hãng vận tải nước ngoài tại Việt Nam và xuất trình cho cơ quan thuế khi được yêu cầu. Trường hợp hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định phải nộp thêm bản gốc giấy ủy quyền.

Trường hợp hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

Kết thúc năm, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của hãng tàu cho năm đó.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, thì các năm tiếp theo hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải

nước ngoài chỉ cần thông báo bất kỳ sự thay đổi nào về tình trạng kinh doanh như thay đổi về đăng ký kinh doanh, thay đổi về hình thức khai thác tàu (nếu có)...và cung cấp các tài liệu tương ứng với việc thay đổi.

Trường hợp các hãng vận tải nước ngoài có các đại lý tại nhiều địa phương ở Việt Nam hoặc các đại lý của hãng vận tải nước ngoài có các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là chi nhánh) tại nhiều địa phương ở Việt Nam thì các hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài nộp bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hoá lãnh sự và bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận đăng ký thuế (hoặc Giấy đăng ký kinh doanh) cho Cục Thuế địa phương nơi đại lý của hãng vận tải nước ngoài có trụ sở chính; gửi bản chụp Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hoá lãnh sự và Giấy chứng nhận đăng ký thuế (hoặc Giấy đăng ký kinh doanh) có xác nhận của đại lý chính của hãng tàu nước ngoài có trụ sở chính tại các Cục Thuế địa phương nơi hãng vận tải nước ngoài có chi nhánh và ghi rõ nơi đã nộp bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) trong Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định.

đ) Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài

Bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ, khai và nộp thuế thay cho các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài.

Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Bên Việt Nam.

Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài là loại khai theo quý.

đ.1) Hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai thuế đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo mẫu số 01/TBH ban hành kèm theo Thông tư này;

- Danh mục hợp đồng tái bảo hiểm theo từng loại theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư này, mỗi loại hợp đồng chỉ gửi một bản chụp có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh mục này;

- Bản chụp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

đ.2) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ thông báo thuộc diện áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần cho từng năm cho tất cả các hợp đồng tái bảo hiểm mà các tổ chức đã ký kết hoặc dự kiến ký kết trong năm đó. Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thể uỷ quyền cho các đại lý thuế, văn phòng đại diện của công ty tại Việt Nam hoặc công ty tái bảo hiểm Việt Nam nộp hồ sơ. Khi đó, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài nộp cho Cơ quan thuế 02 (hai) hồ sơ Thông báo: hồ sơ Thông báo (dự kiến) và hồ sơ Thông báo (chính thức). Cụ thể như sau:

đ.2.1) Đối với Thông báo (dự kiến):

- Thời điểm nộp Hồ sơ Thông báo (dự kiến) về việc thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định: Thời hạn nộp hồ sơ là một trong các thời điểm sau - tùy theo

thời điểm nào diễn ra trước: 05 (năm) ngày trước khi ký kết Hợp đồng; hoặc 05 (năm) ngày sau khi thực hiện Hợp đồng; hoặc 05 (năm) ngày trước khi thanh toán.

- Địa điểm nộp Hồ sơ Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

+ Đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam: nộp tại Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi đóng văn phòng đại diện.

+ Đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài không có văn phòng đại diện tại Việt Nam:

Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ: nộp tại Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi Công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng;

Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài uỷ quyền cho đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp hồ sơ: nộp tại Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi đại diện hợp pháp đăng ký nộp thuế. Ví dụ: các đại lý thuế, các công ty kiểm toán hoặc công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng ...

- Hồ sơ Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định bao gồm:

+ Thông báo (dự kiến) theo mẫu số 01/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự (cho năm ngay trước năm nộp Thông báo (dự kiến)).

+ Bảng kê các Hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết theo mẫu số 01-1/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo (dự kiến) nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

đ.2.2) Đối với Thông báo (chính thức):

- Thời điểm nộp Hồ sơ: trong vòng quý I của năm sau, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế Thông báo (chính thức) cùng với hồ sơ có liên quan.

- Địa điểm nộp: tương tự như đối với việc nộp Thông báo (dự kiến).

- Hồ sơ nộp cho Cơ quan thuế:

+ Thông báo (chính thức) theo mẫu số 02/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong năm tính thuế đó.

+ Bản chụp các Hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm có xác nhận của người nộp thuế (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế.

+ Danh mục hợp đồng theo từng loại theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư này. Tại thời điểm nộp Thông báo (chính thức), người nộp thuế sẽ phân loại hợp đồng và gửi danh mục hợp đồng theo từng loại (với các chỉ tiêu nhất định); mỗi loại hợp đồng chỉ gửi một bản chụp có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về việc thống kê này.

+ Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo (chính thức) nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

đ.2.3) Thủ tục áp dụng Hiệp định:

- Sau khi các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài nộp Thông báo (dự kiến), Cơ quan thuế sẽ cấp Giấy xác nhận việc các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài đã nộp đầy đủ hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế TNDN theo Hiệp định tại Việt Nam chậm nhất sau 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ và Cơ quan Thuế sẽ xác nhận ngay tại Thông báo (dự kiến). Khi ký kết hợp đồng với công ty tái bảo hiểm Việt Nam, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thể cung cấp cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng bản sao Giấy xác nhận này của Cơ quan thuế có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền để được tạm miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Thông báo (dự kiến) được lập thành 02 (hai) bản: 01 (một) bản do đối tượng đề nghị áp dụng Hiệp định giữ và 01 (một) bản lưu tại Cục Thuế.

- Sau khi các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài nộp Thông báo, Cơ quan thuế có nghĩa vụ kiểm tra hồ sơ. Trường hợp phát hiện việc không đúng, không đủ hoặc không hợp lệ sẽ thông báo cho người đề nghị áp dụng Hiệp định hoặc yêu cầu nộp thuế nếu người nộp thuế không thoả mãn các điều kiện áp dụng Hiệp định.

e) Hồ sơ khai quyết toán:

- Tờ khai Quyết toán thuế nhà thầu theo mẫu số 02/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ Việt Nam tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-1/NTNN, 02-2/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê chứng từ nộp thuế;

- Bản thanh lý hợp đồng nhà thầu (nếu có).

4. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu.

a) Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp thực hiện khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh

thu nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Bên Việt Nam.

Đối với hợp đồng nhà thầu là hợp đồng xây dựng, lắp đặt thì nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho Cục thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế nơi diễn ra hoạt động xây dựng, lắp đặt quy định.

Trong phạm vi 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng, Bên Việt Nam ký hợp đồng với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế địa phương nơi Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đăng ký nộp thuế về việc Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp đăng ký và thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu chịu thuế.

Khi cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm gửi 01 (một) bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuế có xác nhận của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cho bên Việt Nam hoặc Nhà thầu nước ngoài. Trường hợp có phát sinh việc thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài trong thời gian bên Việt Nam chưa nhận được bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuế của Nhà thầu nước ngoài thì bên Việt Nam có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp khoản thuế GTGT, thuế TNDN thay Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

Khi Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đã được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với doanh thu phát sinh kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế. Số thuế GTGT bên Việt Nam đã nộp thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo tỷ lệ (%) không bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài; đồng thời Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào phát sinh trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

b) Khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư này.

c) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % tính trên doanh thu là loại khai theo lần phát sinh khi nhà thầu nước ngoài nhận được tiền thanh toán và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài nhận được tiền thanh toán nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh.

c.1) Hồ sơ khai thuế:

- Tờ khai thuế theo mẫu số 03/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;
- Bản chụp hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu);

- Bản chụp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

c.2) Hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định:

Trường hợp nhà thầu nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm các thủ tục sau:

Mười lăm ngày trước thời hạn khai thuế, nhà thầu nước ngoài gửi cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm:

+ Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mẫu 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản gốc (hoặc bản chụp đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

+ Bản chụp hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế.

+ Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản chụp hợp đồng kinh tế mới ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế (nếu có).

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) nhà thầu nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế đó cho Cơ quan thuế nơi đăng ký thuế.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được Giấy chứng nhận cư trú thì nhà thầu nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ các thông tin hoặc các tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, đề nghị giải trình cụ thể tại Thông báo mẫu số 01/HTQT nêu trên để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

c.3) Hồ sơ khai quyết toán thuế:

- Tờ khai Quyết toán thuế nhà thầu theo mẫu số 04/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các Nhà thầu phụ Việt Nam tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê chứng từ nộp thuế,

- Bản thanh lý hợp đồng nhà thầu (nếu có).

5. Khai, nộp thuế trong các trường hợp

a) Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đang thực hiện nghĩa vụ thuế theo một trong ba phương pháp như hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này thì phải tiếp tục khai, nộp thuế theo phương pháp đang thực hiện cho đến khi kết thúc hợp đồng.

b) Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đang thực hiện nghĩa vụ thuế theo một trong ba phương pháp như hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, nếu tiếp tục ký hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ mới tại Việt Nam khi chưa kết thúc hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ cũ thì tiếp tục thực hiện khai, nộp thuế đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ mới theo các phương pháp đã thực hiện của hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ cũ.

c) Trường hợp việc ký kết, thực hiện hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ mới vào thời điểm hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ cũ đã kết thúc thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài được đăng ký lại phương pháp nộp thuế theo một trong ba phương pháp như hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này cho hợp đồng mới.

d) Trường hợp cùng một thời điểm mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nhiều hợp đồng, nếu có một hợp đồng đủ điều kiện theo quy định và Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, kê khai hoặc phương pháp hỗn hợp thì các hợp đồng khác (kể cả những hợp đồng không đủ điều kiện) cũng phải thực hiện nộp thuế theo phương pháp mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đã đăng ký thực hiện.

đ) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp hàng hoá, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác mỏ dầu, khí đốt thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT thì bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay thuế GTGT theo tỷ lệ quy định.

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp hàng hoá, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác mỏ dầu, khí đốt thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: Trong thời gian Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài chưa được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế để khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nếu bên Việt Nam thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thì bên Việt Nam có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thuế GTGT theo tỷ lệ quy định thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài. Trường hợp Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đã được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có trách nhiệm khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với doanh thu phát sinh kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế. Số thuế GTGT bên Việt Nam đã nộp thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo tỷ lệ (%) không bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài; đồng thời Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào phát sinh trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

Ví dụ 33:

Tháng 1/2013, Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với bên Việt Nam về việc cung cấp dịch vụ khoan dầu khí với giá trị hợp đồng là 1 triệu USD. Trong thời gian Nhà thầu nước ngoài A chưa được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế để nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, Nhà thầu nước ngoài A phát sinh số thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào để thực hiện hợp đồng thầu là 5000 USD; đến thời hạn bên Việt Nam thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài A với giá trị là 100.000 USD (đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm thuế TNDN) thì bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ thuế GTGT cho Nhà thầu nước ngoài A với tỷ lệ GTGT tính trên doanh thu tính thuế đối với dịch vụ khoan dầu khí là 70%, thuế suất 10%, như vậy, số thuế GTGT mà bên Việt Nam nộp thay cho Nhà thầu nước ngoài A là 7000 USD.

Đến 1/5/2013, Nhà thầu nước ngoài A đăng ký và được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế và Nhà thầu nước ngoài A tự khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Ngày 15/5/2013, bên Việt Nam thanh toán tiếp cho Nhà thầu nước ngoài A là 200.000 USD, Nhà thầu nước ngoài A xuất hoá đơn GTGT cho bên Việt Nam với số thuế GTGT là 20.000 ngàn USD (200.000 USD x 10%), thuế GTGT đầu vào phát sinh từ 1/5/2013 đến 15/5/2013 là 2000 USD. Số thuế GTGT Nhà thầu nước ngoài A phải nộp là 18.000 USD (20.000 USD - 2000 USD). Nhà thầu nước ngoài A không được khấu trừ 5000 USD thuế GTGT đầu vào phát sinh trước thời điểm 1/5/2013.

6. Khai thuế đối với trường hợp Nhà thầu nước ngoài liên danh với các tổ chức kinh tế Việt Nam để tiến hành kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng thầu.

a) Trường hợp các bên liên danh thành lập ra Ban điều hành liên danh, Ban điều hành thực hiện hạch toán kế toán, có tài khoản tại ngân hàng và chịu trách nhiệm phát hành hóa đơn; hoặc tổ chức kinh tế Việt Nam tham gia liên danh chịu trách nhiệm hạch toán chung và chia lợi nhuận cho các bên thì Ban điều hành liên danh, hoặc tổ chức kinh tế Việt Nam, có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định trên toàn bộ doanh thu thực hiện Hợp đồng nhà thầu theo hướng dẫn tại Điều 11, Điều 12 Thông tư này.

b) Trường hợp các bên tham gia liên danh theo phương thức chia doanh thu, chia sản phẩm, hoặc cùng nhau liên danh nhận thầu công việc nhưng mỗi bên tham gia liên danh thực hiện một phần công việc riêng biệt, các bên tự xác định phần doanh thu thu được của mình thì nhà thầu nước ngoài có thể thực hiện kê khai, nộp thuế như hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 21. Khai thuế và xác định số thuế phải nộp theo phương pháp khoán

1. Đối tượng nộp thuế khoán

Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên nộp thuế theo phương pháp khoán (gọi chung là Hộ nộp thuế khoán) bao gồm:

a) Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không đăng ký kinh doanh hoặc thuộc đối tượng không phải đăng ký kinh doanh không đăng ký thuế và không thực hiện đăng ký thuế theo thời hạn đơn đốc đăng ký thuế của cơ quan thuế.

b) Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ.

c) Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không thực hiện đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ dẫn đến không xác định được số thuế phải nộp phù hợp với thực tế kinh doanh.

d) Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh khai thác tài nguyên thủ công, phân tán, lưu động, không thường xuyên.

2. Loại thuế áp dụng theo phương pháp khoán bao gồm:

a) Thuế giá trị gia tăng.

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt.

c) Thuế thu nhập cá nhân.

d) Thuế tài nguyên.

đ) Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Hồ sơ khai thuế khoán

- Hộ nộp thuế khoán khai Tờ khai mẫu số 01/THKH ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp Hộ nộp thuế khoán đăng ký giảm trừ gia cảnh nộp Phụ lục chi tiết giảm trừ gia cảnh mẫu số 01-1/THKH ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp Hộ nộp thuế khoán có sử dụng hóa đơn quyền thì hàng quý nộp Bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra mẫu 03/THKH ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hoá đơn bán lẻ theo từng số khai thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh đối với doanh thu trên hoá đơn mẫu số 01A/KK-HĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán

a) Hộ nộp thuế khoán thực hiện khai thuế theo năm (một năm khai một lần).

Từ ngày 20 tháng 11 đến ngày 5 tháng 12 của năm trước, cơ quan thuế phát Tờ khai thuế khoán năm sau cho tất cả các hộ nộp thuế khoán.

Cơ quan thuế đơn đốc hộ nộp thuế khoán khai và nộp Tờ khai thuế mẫu số 01/THKH cho cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước.

Trường hợp Hộ nộp thuế khoán mới ra kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên, khoáng sản thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Trường hợp Hộ nộp thuế khoán thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh hoặc quy mô, sản lượng khai thác tài nguyên, khoáng sản thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày có thay đổi.

b) Trường hợp Hộ nộp thuế khoán có sử dụng hóa đơn quyền thì thời hạn nộp Bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu quý sau.

c) Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hoá đơn bán lẻ theo từng số thì thời điểm khai thuế là thời điểm đề nghị được sử dụng hoá đơn tại cơ quan thuế.

5. Mức doanh thu không phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp khoán

Hộ nộp thuế khoán có mức doanh thu bằng hoặc dưới mức doanh thu không phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp khoán.

6. Xác định số thuế khoán

Căn cứ vào tài liệu khai thuế của Hộ nộp thuế khoán về doanh thu, thu nhập, sản lượng, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, kết quả điều tra doanh thu thực tế, cơ quan thuế xác định doanh thu và mức thuế khoán dự kiến của Hộ nộp thuế khoán để niêm yết công khai, đồng thời tham vấn ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường.

Đối với Hộ nộp thuế khoán hoạt động theo hình thức nhóm cá nhân kinh doanh, cơ quan thuế căn cứ thu nhập chịu thuế ấn định của nhóm, tỷ lệ phân chia thu nhập và khai thuế giảm trừ gia cảnh của từng thành viên để tính và thông báo số thuế khoán phải nộp cả năm và số thuế tạm nộp theo từng quý của từng thành viên trong nhóm.

Số thuế khoán được xác định cho từng quý và ổn định trong một năm. Trường hợp Hộ nộp thuế khoán có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh hoặc quy mô, sản lượng khai thác tài nguyên, khoáng sản thì cơ quan thuế điều chỉnh lại số thuế khoán và ổn định trong thời gian còn lại của năm tính thuế.

7. Niêm yết công khai và tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế phường, xã

a. Niêm yết công khai

Chi cục Thuế thực hiện niêm yết công khai thông tin về Hộ nộp thuế khoán tại địa điểm thích hợp (trụ sở UBND phường, xã; trụ sở Đội thuế; Ban quản lý chợ; ...) và thông báo công khai địa điểm niêm yết để Hộ nộp thuế khoán biết. Thời gian niêm yết công khai từ ngày 02 tháng 01 đến ngày 10 tháng 01 hàng năm.

Tài liệu niêm yết công khai bao gồm: Mức doanh thu không phải nộp thuế theo phương pháp khoán đối với từng nhóm ngành nghề tại địa phương; danh sách Hộ nộp thuế khoán không thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân; danh sách Hộ nộp thuế khoán và mức thuế dự kiến phải nộp; địa chỉ nhận thông tin phản hồi, góp ý về nội dung niêm yết công khai.

b. Tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế xã, phường

Chi cục Thuế tổ chức họp tham vấn ý kiến Hội đồng tư vấn thuế xã, phường về các tài liệu niêm yết công khai chậm nhất là ngày 10 tháng 01 hàng năm. Nội dung lấy ý kiến tham vấn của Hội đồng tư vấn thuế xã phường phải được lập thành Biên bản trong đó ghi rõ các ý kiến về điều chỉnh doanh thu và số thuế phải nộp của từng Hộ nộp thuế khoán để làm tài liệu duyệt bộ thuế.

8. Lập và duyệt Sổ bộ

Căn cứ tài liệu khai thuế của Hộ nộp thuế khoán, kết quả điều tra thực tế, biên bản họp với Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, tổng hợp ý kiến Hộ nộp thuế khoán phản hồi khi niêm yết công khai Chi cục Thuế thực hiện lập và duyệt Sổ bộ thuế. Tiền thuế khoán được ổn định cho cả năm tính thuế, trừ trường hợp Hộ nộp thuế khoán thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh. Việc duyệt Sổ bộ thuế ổn định năm phải được thực hiện trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

Hàng tháng, căn cứ vào tình hình biến động về hoạt động của Hộ nộp thuế khoán (hộ mới ra kinh doanh; hộ tạm ngừng, nghỉ kinh doanh; hộ thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh hoặc thay đổi phương pháp tính thuế...) hoặc do những thay đổi về chính sách thuế có ảnh hưởng đến mức thuế khoán phải nộp của Hộ nộp thuế khoán, Chi cục Thuế duyệt Sổ bộ thuế điều chỉnh, bổ sung và thông báo lại tiền thuế phải nộp trong tháng, quý cho Hộ nộp thuế khoán. Trường hợp điều chỉnh tiền thuế do Hộ nộp thuế khoán thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh hoặc do thay đổi về chính sách thuế, tiền thuế điều chỉnh lại được thực hiện ổn định cho các tháng có thay đổi, bổ sung còn lại trong năm tính thuế.

Cục Thuế thực hiện công khai danh sách Hộ nộp thuế khoán, có doanh thu, thu nhập thấp thuộc diện không phải nộp thuế GTGT, thuế TNCN và công khai trạng thái kinh doanh, mức doanh thu, số thuế phải nộp (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân...) của Hộ nộp thuế khoán đầy đủ, kịp thời trước ngày 30 tháng 01 hàng năm trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Trường hợp hộ, cá nhân mới ra kinh doanh hoặc có điều chỉnh số thuế phải nộp, trạng thái kinh doanh thì Cục Thuế thực hiện công khai thông tin hoặc điều chỉnh thông tin trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng mà hộ, cá nhân mới ra kinh doanh hoặc có biến động.

9. Thời hạn thông báo thuế và thời hạn nộp thuế

a) Thời hạn thông báo

a.1) Cơ quan thuế gửi Thông báo nộp thuế khoán theo mẫu số 02/THKH ban hành kèm theo Thông tư này tới Hộ nộp thuế khoán (bao gồm cả hộ kinh doanh thuộc diện không phải nộp thuế GTGT và hộ kinh doanh thuộc diện nộp thuế GTGT) chậm nhất là ngày 20 tháng 01 hàng năm. Thông báo một lần áp dụng cho các quý nộp thuế ổn định trong năm.

Trường hợp điều chỉnh lại tiền thuế của Hộ nộp thuế khoán thay đổi về quy mô, ngành nghề kinh doanh hoặc điều chỉnh tiền thuế do thay đổi về chính sách thuế, cơ quan thuế gửi thông báo mẫu số 02/THKH ban hành kèm theo Thông tư này cho Hộ nộp thuế khoán chậm nhất là ngày 20 của tháng có thay đổi tiền thuế.

a.2) Trường hợp Hộ nộp thuế khoán mới ra kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên, khoáng sản thì cơ quan thuế gửi Thông báo mẫu số 02/THKH ban hành kèm theo Thông tư này cho Hộ nộp thuế khoán chậm nhất là ngày 20 của tháng có phát sinh tiền thuế phải nộp.

a.3) Trường hợp Hộ nộp thuế khoán phát sinh số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp bổ sung do doanh thu trên hoá đơn cao hơn doanh thu

khoán thì cơ quan thuế gửi Thông báo mẫu số 01-1/TB-HĐ ban hành kèm theo Thông tư này chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu quý sau.

b) Thời hạn nộp thuế

b.1) Căn cứ Thông báo nộp thuế, Hộ nộp thuế khoán nộp tiền thuế của quý chậm nhất là ngày cuối cùng của quý.

b.2) Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hoá đơn quyền thì thời hạn nộp thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng bổ sung chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

b.3) Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hoá đơn bán lẻ theo từng số thì thời hạn nộp thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu trên hoá đơn là thời điểm khai thuế theo từng lần phát sinh.

10. Xác định số thuế của Hộ nộp thuế khoán trong trường hợp có sự thay đổi doanh thu

a) Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hoá đơn quyền

- Trường hợp trong quý doanh thu trên hoá đơn thấp hơn doanh thu khoán thì nộp thuế theo doanh thu khoán. Trường hợp trong quý doanh thu trên hoá đơn cao hơn doanh thu khoán nhưng Hộ nộp thuế khoán chứng minh được doanh thu phát sinh cao hơn doanh thu khoán không phải do thay đổi quy mô, thay đổi ngành nghề mà do yếu tố khách quan đột xuất thì Hộ nộp thuế khoán phải nộp bổ sung thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng. Trường hợp này cơ quan thuế không thực hiện điều chỉnh lại doanh thu, số thuế đã khoán.

- Trường hợp Hộ nộp thuế khoán sử dụng hoá đơn quyền có yêu cầu hoàn thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế của năm được xác định như sau:

+ Nếu doanh thu trên hoá đơn của cả năm thấp hơn doanh thu khoán thì doanh thu tính thuế của năm là doanh thu khoán.

+ Nếu doanh thu trên hoá đơn của cả năm cao hơn doanh thu khoán thì doanh thu tính thuế của năm là doanh thu trên hoá đơn.

b) Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hoá đơn do cơ quan thuế bán lẻ theo từng số thì khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế và nộp thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh.

c) Trường hợp Hộ nộp thuế khoán có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh hoặc quy mô, sản lượng khai thác tài nguyên khoáng sản thì khai lại Tờ khai mẫu số 01/THKH ban hành kèm theo Thông tư này kể từ tháng thay đổi.

Cơ quan thuế xác định lại số thuế khoán phải nộp cho các tháng có thay đổi và lập Thông báo mẫu số 02/THKH ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp thuế.

- Trường hợp Hộ nộp thuế khoán không khai báo sự thay đổi về ngành nghề, quy mô kinh doanh với cơ quan thuế hoặc khai báo không trung thực, hoặc cơ quan thuế có tài liệu chứng minh có sự thay đổi về quy mô của Hộ nộp thuế khoán dẫn đến tăng doanh số thì cơ quan thuế có quyền yêu cầu Hộ nộp thuế khoán nộp bổ sung số thuế phát sinh tăng so với số thuế đã khoán và ấn định mức thuế phải nộp cho kỳ ổn định thuế phù hợp với tình hình kinh doanh.

11. Hộ nộp thuế khoán tạm ngừng, nghỉ kinh doanh

Trường hợp Hộ nộp thuế khoán tạm ngừng, nghỉ kinh doanh thì lập và gửi Thông báo tạm ngừng, nghỉ kinh doanh và đề nghị miễn giảm thuế theo mẫu 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế trong khoảng thời gian 15 (mười lăm) ngày trước khi tạm ngừng, nghỉ kinh doanh. Cơ quan thuế căn cứ vào thời gian tạm ngừng, nghỉ kinh doanh của Hộ nộp thuế khoán để xác định số tiền thuế được miễn, giảm và ban hành Quyết định miễn, giảm thuế mẫu số 03/MGTH hoặc Thông báo không được miễn, giảm thuế mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này. Số thuế Hộ nộp thuế khoán được miễn, giảm do tạm ngừng, nghỉ kinh doanh được xác định như sau:

Trường hợp Hộ nộp thuế khoán nghỉ liên tục từ trọn 01 (một) tháng (từ ngày mùng 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng đó) trở lên được giảm 1/3 số thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp của quý; tương tự nếu nghỉ liên tục trọn 02 (hai) tháng trở lên được giảm 2/3 số thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp của quý, nếu nghỉ trọn quý được giảm toàn bộ số thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp của quý. Trường hợp Hộ nộp thuế khoán tạm ngừng, nghỉ kinh doanh không trọn tháng thì không được giảm thuế khoán phải nộp của tháng.

Trường hợp trong thời gian nghỉ kinh doanh, Hộ nộp thuế khoán vẫn kinh doanh thì phải nộp thuế GTGT và thuế TNCN theo thông báo của cơ quan thuế.

Ví dụ 34: Ông A là cá nhân kinh doanh có số thuế khoán phải nộp năm 2014 là 12,6 triệu đồng (trong đó thuế GTGT là 7,8 triệu, thuế TNCN là 4,8 triệu). Trong năm 2014, Ông A có nghỉ kinh doanh liên tục từ ngày 20 tháng 02 đến hết ngày 20 tháng 6, trước khi nghỉ, Ông A có gửi đến Chi cục thuế quản lý trực tiếp Thông báo tạm ngừng, nghỉ kinh doanh trong thời hạn quy định.

Nghĩa vụ thuế của Ông A trong thời gian nghỉ kinh doanh được xác định như sau:

- Số tháng nghỉ kinh doanh liên tục của Ông A là tháng 3, tháng 4 và tháng 5;
- Số thuế giá trị gia tăng hàng tháng là 650.000 đồng (7,8 triệu đồng/12 tháng);
- Số thuế TNCN hàng tháng là 400.000 đồng (4,8 triệu đồng/12 tháng).

Do đó:

- Trong quý I: Ông A nghỉ kinh doanh liên tục 1 tháng (tháng 3) nên Ông A không phải nộp thuế GTGT của tháng 3 là 650.000 đồng và được giảm thuế thu nhập cá nhân của tháng 3 tương ứng với 400.000 đồng

- Trong quý II: Ông A nghỉ kinh doanh liên tục 2 tháng nên Ông A không phải nộp thuế GTGT của tháng 4 và tháng 5 là 1,3 triệu đồng và được giảm số thuế thu nhập cá nhân của tháng 4 và tháng 5 tương ứng với 800.000 đồng.

Điều 22. Khai thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê

1. Nguyên tắc khai thuế

Hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê thuộc đối tượng phải khai, nộp thuế GTGT, thuế TNCN và nộp thuế môn bài theo thông báo của cơ quan thuế.

Hộ, cá nhân có tài sản cho thuê được lựa chọn một trong hai hình thức khai thuế GTGT và thuế TNCN như sau:

a) Khai thuế theo quý

Hộ, cá nhân có tài sản cho thuê thực hiện khai thuế GTGT, TNCN theo quý và tính giảm trừ gia cảnh theo thực tế phát sinh của từng quý.

Doanh thu khai thuế trong quý là doanh thu phát sinh trong quý theo thời hạn thuê trên hợp đồng. Trường hợp trong quý không phát sinh doanh thu thì hộ, cá nhân không phải khai thuế.

Thu nhập chịu thuế TNCN được ấn định căn cứ vào Biểu tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế TNCN.

b) Khai thuế theo từng hợp đồng phát sinh

Hộ, cá nhân có tài sản cho thuê thực hiện khai thuế theo từng hợp đồng phát sinh theo kỳ hạn thanh toán trên hợp đồng. Cụ thể như sau:

b.1) Trường hợp hợp đồng cho thuê có kỳ hạn thanh toán từ một năm trở xuống thì hộ, cá nhân có tài sản cho thuê thực hiện khai và nộp thuế GTGT, thuế TNCN theo từng lần thanh toán và thực hiện quyết toán thuế TNCN nếu thuộc diện quyết toán theo quy định của pháp luật thuế TNCN.

b.2) Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản có kỳ hạn thanh toán trên một năm thì hộ, cá nhân lựa chọn hình thức quyết toán thuế TNCN hết vào năm đầu hoặc quyết toán thuế TNCN riêng cho từng năm.

b.2.1) Trường hợp lựa chọn hình thức khai và nộp thuế TNCN hết vào năm đầu thì doanh thu được xác định theo doanh thu trả tiền một lần và tính giảm trừ gia cảnh của năm hiện tại, các năm sau không phải tính lại. Công thức xác định số thuế phải nộp như sau:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Doanh thu trả tiền một lần} \times \text{Tỷ lệ \% tính thuế GTGT}$$

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \left(\text{Doanh thu trả tiền một lần} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế TNCN} - \text{Các khoản giảm trừ} \right) \times \text{Thuế suất theo Biểu lũy tiến}$$

b.2.2) Trường hợp lựa chọn hình thức quyết toán thuế TNCN theo từng năm thì tạm kê khai doanh thu trả tiền một lần và tính giảm trừ gia cảnh của năm đầu, doanh thu trả tiền một lần được phân bổ cho số tháng trả tiền trước để tính số thuế tạm nộp của một tháng. Hộ, cá nhân có tài sản cho thuê tạm nộp thuế thu nhập cá nhân và nộp thuế giá trị gia tăng cho cả thời gian thu tiền trước. Khi quyết toán thuế năm doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ theo số

tháng cho thuê của từng năm và tính giảm trừ gia cảnh theo thực tế phát sinh của từng năm. Công thức xác định số thuế phải nộp như sau:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Doanh thu trả tiền một lần} \times \text{Tỷ lệ \% tính thuế GTGT}$$

$$\text{Số thuế TNCN tạm nộp năm đầu} = \text{Số thuế tạm nộp một tháng} \times \text{Số tháng trả tiền trước}$$

$$\text{Số thuế TNCN tạm nộp một tháng} = \left(\frac{\text{Doanh thu trả tiền một lần}}{\text{Số tháng trả tiền trước}} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định} - \text{Các khoản giảm trừ} \right) \times \text{Thuế suất theo biểu lũy tiến}$$

$$\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế năm khi quyết toán} = \frac{\text{Doanh thu trả tiền một lần}}{\text{Số tháng trả tiền trước}} \times \text{Số tháng thuê nhà trong năm}$$

2. Hồ sơ khai thuế

Hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê không phân biệt lựa chọn hình thức khai thuế theo quý hay từng hợp đồng phát sinh khai thuế theo Mẫu số 01/KK-TTS ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo các tài liệu liên quan đến việc cho thuê tài sản (hợp đồng, thanh lý hợp đồng và tài liệu khác).

3. Nơi nộp hồ sơ khai thuế

Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là Chi cục Thuế nơi có tài sản cho thuê.

4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

a) Đối với hình thức khai thuế theo quý thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

b) Đối với hình thức khai thuế theo từng hợp đồng phát sinh thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau quý bắt đầu thời hạn thuê. Quý bắt đầu của thời hạn thuê được xác định theo tháng bắt đầu của thời hạn thuê theo hợp đồng.

Ví dụ 35: Ông X có phát sinh hợp đồng cho thuê nhà với thời hạn thuê là 3 năm kể từ ngày 10/04/2014 đến ngày 10/04/2017 và Ông X lựa chọn hình thức

khai thuế theo từng hợp đồng thì thời hạn khai thuế chậm nhất là ngày 30 tháng 7 năm 2014.

5. Thời hạn nộp thuế

a) Đối với hình thức khai thuế theo quý thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

b) Đối với hình thức khai thuế theo từng hợp đồng phát sinh thời hạn nộp thuế là thời điểm khai thuế với cơ quan thuế.

Điều 23. Khai, nộp thuế đối với hoạt động sản xuất thủy điện

1. Khai, nộp thuế GTGT đối với hoạt động sản xuất thủy điện

Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện kê khai thuế GTGT tại địa phương nơi đóng trụ sở chính và nộp thuế GTGT vào kho bạc địa phương nơi có nhà máy sản xuất thủy điện (nơi có tuabin, đập thủy điện và những cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện). Trường hợp nhà máy thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì thuế GTGT do cơ sở sản xuất thủy điện nộp ngân sách các tỉnh thực hiện theo tỷ lệ tương ứng giá trị đầu tư của nhà máy (bao gồm: tuabin, đập thủy điện và các cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện) nằm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện kê khai thuế GTGT tại địa phương nơi đóng trụ sở chính đồng thời sao gửi tờ khai thuế GTGT cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT.

Ví dụ 36: Nhà máy thủy điện X nằm chung trên địa bàn 2 tỉnh A và B. Tỷ lệ phân chia thuế GTGT của Nhà máy Thủy điện X cho 2 tỉnh A và B được xác định như sau:

Nhà máy thủy điện	Chỉ tiêu	Giá trị (Tỷ đồng)			Tỷ lệ phân chia (%)	
		Tỉnh A	Tỉnh B	Tổng	Tỉnh A	Tỉnh B
		(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)=(1)/(3)	(5)=(2)/(3)
Nhà máy thủy điện X	Tổng	560	900	1,460	38,36%	61,64%
	- Tuabin	0	100	100		
	- Đập thủy điện	350	280	630		
	- Cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện	210	520	730		

Căn cứ vào số liệu trên thì số thuế GTGT của Nhà máy Thủy điện X thực hiện nộp cho Tỉnh A là 38% và nộp cho Tỉnh B là 62%.

Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện kê khai thuế GTGT theo Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cơ sở sản xuất thủy điện có nhà máy thủy điện tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi cơ sở sản xuất thủy điện đóng trụ sở vừa có hoạt động sản xuất

thủy điện và hoạt động sản xuất kinh doanh khác, phải xác định riêng số thuế GTGT phát sinh của hoạt động sản xuất thủy điện để nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu từ các nhà máy thủy điện. Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện khai số thuế GTGT phát sinh phải nộp của hoạt động sản xuất thủy điện theo từng nhà máy điện vào phụ lục Bảng kê số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TĐ-GTGT ban hành kèm theo Thông tư này, số thuế GTGT phát sinh phải nộp của hoạt động sản xuất thủy điện được xác định bằng số thuế GTGT đầu ra trừ (-) số thuế GTGT đầu vào của hoạt động sản xuất thủy điện. Số thuế GTGT đã nộp (theo chứng từ nộp thuế) của hoạt động sản xuất thủy điện được trừ vào số thuế GTGT phải nộp theo Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT của cơ sở sản xuất thủy điện.

Đối với cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam: thực hiện kê khai thuế GTGT theo Tờ khai thuế GTGT dùng cho các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN hoặc hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam mẫu số 01/TĐ-GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuế GTGT của cơ sở sản xuất thủy điện nộp ngân sách các tỉnh theo tỷ lệ tương ứng giá trị đầu tư của nhà máy thì cơ sở sản xuất thủy điện lập Bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương mẫu số 01-2/TĐ-GTGT ban hành kèm theo Thông tư này và sao gửi kèm theo Tờ khai thuế GTGT cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT.

2. Khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất thủy điện

Người nộp thuế có hoạt động sản xuất thủy điện thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này.

Khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp cụ thể như sau:

a) Công ty thủy điện hạch toán độc lập nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi có trụ sở chính; Công ty thủy điện hạch toán độc lập có các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi Công ty thủy điện đóng trụ sở chính thì thuế thu nhập doanh nghiệp được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và nơi có cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam hoặc Công ty mẹ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là EVN) (bao gồm các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc và các nhà máy thủy điện phụ thuộc) đóng ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với nơi đóng trụ sở chính của EVN, các Tổng công ty phát điện thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và nơi có các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Trường hợp nhà máy sản xuất thủy điện (nơi có tuabin, đập thủy điện và những cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện) nằm chung trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của nhà máy thủy điện nộp ngân sách các tỉnh theo tỷ lệ giá trị đầu tư nhà máy (bao gồm: tuabin, đập thủy điện và các cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện) nằm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng, cơ sở sản xuất thủy điện lập Bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương mẫu số 02-1/TĐ-TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện kê khai thuế TNDN tại địa phương nơi đóng trụ sở chính đồng thời sao gửi tờ khai thuế TNDN, Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc mẫu số 01-1/TNDN (đối với các doanh nghiệp có đơn vị thủy điện hạch toán phụ thuộc) và Bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương mẫu số 02-1/TĐ-TNDN ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế TNDN.

c) Trường hợp cơ sở sản xuất thủy điện có nhiều nhà máy thủy điện trong đó có nhà máy thủy điện nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi cơ sở sản xuất thủy điện đóng trụ sở, nếu không xác định được tỷ lệ chi phí của từng nhà máy thủy điện do thực hiện hạch toán kế toán tập trung, không tổ chức hạch toán kế toán riêng cho từng nhà máy thủy điện thì số thuế TNDN tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có nhà máy thủy điện được xác định bằng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ nhân (x) tỷ lệ sản lượng điện sản xuất của nhà máy thủy điện với tổng sản lượng điện sản xuất của cơ sở sản xuất thủy điện.

3. Khai, nộp thuế tài nguyên đối với hoạt động sản xuất thủy điện

Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện khai, nộp thuế tài nguyên tại địa phương nơi đăng ký kê khai nộp thuế theo Tờ khai thuế tài nguyên dùng cho các cơ sở sản xuất thủy điện mẫu số 03/TĐ-TAIN ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp lòng hồ thủy điện của cơ sở sản xuất thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương thì số thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân chia cho các địa phương nơi có chung lòng hồ thủy điện, cơ sở sản xuất thủy điện nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký kê khai thuế (hoặc nơi đóng trụ sở) và sao gửi Tờ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế tài nguyên, thực hiện nộp thuế tài nguyên cho ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở diện tích lòng hồ thủy điện; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư; số hộ dân phải di chuyển tái định cư và giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ.

Ví dụ 37: Nhà máy Thủy điện X có lòng hồ thủy điện nằm chung trên địa bàn 2 tỉnh A và B thì số thuế tài nguyên của Nhà máy thủy điện X được phân chia cho Tỉnh A và Tỉnh B như sau:

Nhà máy	Chỉ tiêu	Tỉnh A			Tỉnh B		
		Số liệu	Tỷ lệ	Tỷ lệ bình quân các chỉ tiêu	Số liệu	Tỷ lệ	Tỷ lệ bình quân các chỉ tiêu
Nhà máy thủy điện X	Diện tích lòng hồ (ha)	1,500	79%	63,60%	400	21%	36,40%
	Tổng số hộ dân phải di chuyển (hộ)	71	42,77%		95	57,23%	
	Giá trị thiệt hại vật chất vùng lòng hồ (tỷ đồng)	351	86,03%		57	13,97%	
	Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư (tỷ đồng)	28	46,67%		32	53,33%	

Căn cứ vào số liệu trên thì số thuế tài nguyên của Nhà máy Thủy điện X thực hiện nộp cho Tỉnh A là 64% và nộp cho Tỉnh B là 36%.

Trường hợp thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân chia cho các địa phương thì cơ sở sản xuất thủy điện lập Bảng phân bổ thuế tài nguyên phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương mẫu số 03-1/TĐ-TAIN ban hành kèm theo Thông tư này và sao gửi kèm theo Tờ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế tài nguyên.

Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện khai quyết toán thuế tài nguyên theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên dùng cho các cơ sở sản xuất thủy điện mẫu số 03A/TĐ-TAIN ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp cơ sở sản xuất thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khai điều chỉnh số thuế GTGT phát sinh, quyết toán thuế TNDN, quyết toán thuế tài nguyên phải nộp thì số thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên phát sinh tăng hoặc giảm được tính phân chia cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu theo nguyên tắc hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Thủ tục nộp thuế

Doanh nghiệp nơi có trụ sở chính (hoặc nơi đăng ký, khai thuế) thực hiện nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên được tính nộp vào NSNN tại địa phương nơi có trụ sở chính (hoặc nơi đăng ký thuế) và nộp thay các đơn vị phụ

thuộc tại các địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên.

Căn cứ số thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên được tính, phân bổ cho địa phương nơi có trụ sở chính (hoặc nơi đăng ký, khai thuế) và tại các địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên trên Tờ khai thuế GTGT, Tờ khai thuế TNDN, Tờ khai thuế tài nguyên và các phụ lục số 01-1/TĐ-GTGT, phụ lục số 01-2/TĐ-GTGT, phụ lục số 01-1/TNDN hoặc phụ lục số 03-8/TNDN, phụ lục số 02-1/TĐ-TNDN, phụ lục số 03-1/TĐ-TAIN, doanh nghiệp lập chứng từ nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên cho địa phương nơi có trụ sở chính và từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên. Trên chứng từ nộp thuế phải ghi rõ nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế nơi trụ sở chính (hoặc nơi đăng ký, khai thuế) và địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên.

6. Trường hợp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân chia cho các địa phương khác nhau thì Cục Thuế địa phương nơi có trụ sở nhà máy sản xuất thủy điện có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án nhà máy thủy điện và các Cục Thuế địa phương nơi có chung nhà máy thủy điện xác định giá trị đầu tư của nhà máy (tuabin, đập thủy điện và các cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện); diện tích lòng hồ thủy điện; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư; số hộ dân phải di chuyển tái định cư và giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ thuộc địa bàn từng tỉnh và báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) trước ngày 30 tháng 6 năm trước liền kề năm nhà máy đi vào hoạt động để hướng dẫn tỷ lệ phân chia thuế TNDN, thuế GTGT, thuế tài nguyên.

7. Việc xác định nguồn thu thuế GTGT, thuế TNDN và thuế tài nguyên hướng dẫn tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này áp dụng đối với các nhà máy thủy điện bắt đầu đi vào sản xuất kinh doanh từ 01/01/2011.

Điều 24. Khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên.

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên cho Cơ quan thuế địa phương nơi người nộp thuế đặt trụ sở, văn phòng điều hành chính.

Căn cứ sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên dự kiến khai thác năm tiếp theo, người nộp thuế xác định tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính, tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính thông báo cho cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế biết chậm nhất là ngày 01 tháng 12 của kỳ tính thuế năm trước, theo mẫu Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế số 01/BCTL-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong kỳ tính thuế, trường hợp dự kiến sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên khai thác, dự kiến số ngày khai thác dầu khí 6 tháng cuối năm thay đổi dẫn đến tăng hoặc giảm tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên từ 15% trở lên so với tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên tạm tính đã thông báo với cơ quan thuế thì người nộp thuế có